BỘ TƯ PHÁP

**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**

**GIAI ĐOẠN 2021 – 2025 NĂM 2023**

**SỔ TAY**

TÌM HIỂU MỘT SỐ CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI CHO NGƯỜI NGHÈO, NGƯỜI DÂN

SINH SỐNG TẠI CÁC VÙNG CÓ

ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI

ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

**HÀ NỘI, NĂM 2023**

**I. Tìm hiểu quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025**

**1. Đề nghị cho biết giai đoạn 2021-2025, chuẩn nghèo đa chiều được áp dụng cho những đối tượng nào?**

Các đối tượng được áp dụng chuẩn nghèo đa chiều thực hiện theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025 (Nghị định số 07/2021/NĐ-CP).

Theo đó, chuẩn nghèo đa chiều được áp dụng với hộ gia đình nhằm đo lường, đánh giá và xác định hộ gia đình là hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ có mức sống trung bình. Để từ đó tạo cơ sở cho việc triển khai các chương trình, chính sách nhằm hỗ trợ các hộ gia đình thực hiện xóa đói giảm nghèo, vay vốn sản xuất, phát triển kinh tế hoặc chính sách, chế độ khác góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững và an sinh xã hội.

**2. Để xác định hộ gia đình thuộc đối tượng nghèo đa chiều, cần căn cứ vào những tiêu chí nào?**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP, các tiêu chí đo lường chuẩn nghèo đa chiều gồm có:

a) Tiêu chí thu nhập

- Khu vực nông thôn: 1.500.000 đồng/người/tháng.

- Khu vực thành thị: 2.000.000 đồng/người/tháng.

b) Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản

- Các dịch vụ xã hội cơ bản (06 dịch vụ), gồm: việc làm; y tế; giáo dục; nhà ở; nước sinh hoạt và vệ sinh; thông tin.

- Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (12 chỉ số), gồm: việc làm; người phụ thuộc trong hộ gia đình; dinh dưỡng; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin.

c) Dịch vụ xã hội cơ bản, chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản và ngưỡng thiếu hụt quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP.

**3. Pháp luật quy định như thế nào về thu nhập của hộ gia đình để xác định hộ đó là hộ nghèo, hộ cận nghèo hay hộ có mức sống trung bình?**

Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP quy định thu nhập của hộ gia đình trong xác định chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình như sau:

a) Đối với chuẩn hộ nghèo

- Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b) Đối với chuẩn hộ cận nghèo

- Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

c) Đối với chuẩn hộ có mức sống trung bình

- Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng.

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

**4. Để triển khai thực hiện có chất lượng, hiệu quả và đảm bảo quy định về chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 đi vào thực chất, Chính phủ phân định trách nhiệm gì cho các Bộ, ngành, cơ quan ở trung ương?**

Theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP, Chính phủ giao trách nhiệm tổ chức thực hiện cho các Bộ, ngành, cơ quan ở trung ương như sau:

*Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:*

- Chỉ đạo các địa phương tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ có mức sống trung bình theo chuẩn nghèo.

- Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025.

- Bắt đầu từ năm 2021, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm.

*Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư:*

- Bổ sung hệ thống thu thập số liệu các chiều, chỉ số nghèo đa chiều trong khảo sát mức sống dân cư nhằm phục vụ theo dõi, đánh giá tình trạng nghèo đa chiều của quốc gia và các địa phương.

- Hằng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố tỷ lệ nghèo chung (có cập nhật chỉ số giá tiêu dùng - CPI), tỷ lệ hộ thiếu hụt về thu nhập và các dịch vụ xã hội cơ bản, chỉ số nghèo đa chiều (MPI).

*Trách nhiệm của Bộ Tài chính:* Cân đối, bố trí ngân sách để thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm.

*Trách nhiệm của các bộ, ngành liên quan:* Trên cơ sở mức độ thiếu hụt về thu nhập và các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân trên phạm vi cả nước và từng địa phương, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các giải pháp tác động trong các chương trình, dự án, chính sách đặc thù và thường xuyên nhằm nâng cao thu nhập và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân, nhất là các vùng có tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo cao.

Trách nhiệm của Ủy ban Dân tộc: Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành liên quan xây dựng, hướng dẫn, thực hiện các giải pháp giảm nghèo đa chiều bền vững, phù hợp với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

*Trách nhiệm của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội:* Tăng cường giám sát việc thực hiện chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 và quá trình triển khai các chính sách, chương trình hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình nhằm bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng theo quy định.

**5. Đề nghị cho biết Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có những trách nhiệm gì trong tổ chức thực hiện quy định về chuẩn nghèo đa chiều?**

Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về chuẩn nghèo đa chiều được quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

- Truyền thông, nâng cao nhận thức của các cấp, ngành và người dân về chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn; việc rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu kỳ; rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025; phân loại đối tượng thụ hưởng chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội hằng năm; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình hằng năm.

- Tổ chức thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao thu nhập và khả năng tiếp cận, sử dụng hiệu quả các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân trên địa bàn.

- Căn cứ điều kiện và khả năng thực tế của địa phương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể nâng tiêu chí thu nhập cao hơn chuẩn nghèo đa chiều quốc gia với điều kiện tự cân đối ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật và bổ sung tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (dịch vụ, chỉ số thiếu hụt), điều chỉnh ngưỡng đo lường các chỉ số thiếu hụt để thực hiện các chương trình, chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

**II. Tìm hiểu quy định về hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo**

**1. Theo quy định pháp luật, việc thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 áp dụng với đối tượng nào?**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 (Thông tư số 01/2022/TT-BXD), đối tượng áp dụng hỗ trợ bao gồm:

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025) trong danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, đang cư trú trên địa bàn huyện nghèo và là hộ độc lập có thời gian tách hộ đến khi Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Chương trình) có hiệu lực thi hành tối thiểu 03 năm;

- Đối tượng thụ hưởng hỗ trợ nhà ở không bao gồm các hộ đã được hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 và các chương trình, đề án, chính sách khác;

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

**2. Việc thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 cần bảo đảm những nguyên tắc thực hiện nào?**

Việc hỗ trợ cần bảo đảm các nguyên tắc theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 01/2022/TT-BXD, cụ thể như sau:

- Bảo đảm công khai, dân chủ, phát huy quyền làm chủ và sự tham gia tích cực, chủ động của cộng đồng và người dân. Ưu tiên sử dụng nguyên vật liệu địa phương và sử dụng lao động tại chỗ để thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình.

- Phân quyền, phân cấp cho địa phương trong xây dựng, tổ chức thực hiện phù hợp với điều kiện, đặc điểm, bản sắc văn hóa, phong tục tập quán của dân tộc, các vùng miền gắn với củng cố quốc phòng, an ninh.

- Hỗ trợ trực tiếp đến từng hộ nghèo, hộ cận nghèo. Ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số và hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng.

- Huy động từ nhiều nguồn vốn để thực hiện, kết hợp giữa Nhà nước và nhân dân cùng làm theo nguyên tắc: Nhà nước hỗ trợ, cộng đồng giúp đỡ, hộ gia đình tự tổ chức xây dựng nhà ở.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo ở các cấp, các ngành. Có biện pháp phòng ngừa, kịp thời ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực và xử lý nghiêm hành vi tham nhũng, lãng phí và các vi phạm trong quá trình thực hiện.

**3. Gia đình ông C được công nhận là hộ nghèo trên địa bàn xã. Hiện tại hộ gia đình ông có 5 người nhưng diện tích nhà ở rất chật hẹp, tổng diện tích là 35m2. Xin hỏi theo quy định pháp luật, hộ gia đình ông C có đáp ứng điều kiện được hỗ trợ nhà ở không?**

Căn cứ theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 01/2022/TT-BXD thì hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ nhà ở thuộc một trong ba trường hợp sau:

1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có nhà ở hoặc nhà ở thuộc loại không bền chắc (trong ba kết cấu chính là nền - móng, khung - tường, mái thì có ít nhất hai kết cấu được làm bằng vật liệu không bền chắc).

2. Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ nghèo, hộ cận nghèo nhỏ hơn 8m2.

3. Chưa được hỗ trợ nhà ở từ các chương trình, đề án, chính sách hỗ trợ của Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội hoặc tổ chức xã hội khác.

Như vậy, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều này, hộ gia đình ông C đủ điều kiện được hỗ trợ nhà ở.

Như vậy, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều này, hộ gia đình ông C đủ điều kiện được hỗ trợ nhà ở.

**4. Để đảm bảo sự kiên cố, bền chắc của nhà ở được hỗ trợ, đề nghị cho biết pháp luật quy định như thế nào về yêu cầu chất lượng nhà ở sau khi được hỗ trợ?**

Yêu cầu chất lượng về nhà ở sau khi được hỗ trợ được quy định cụ thể tại Điều 3 Thông tư số 01/2022/TT-BXD như sau:

1. Sau khi được hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa, nhà ở phải đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m2, đảm bảo “3 cứng” (nền - móng cứng, khung - tường cứng, mái cứng) và tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên.

2. Các bộ phận nền - móng, khung - tường, mái của căn nhà phải được làm từ các loại vật liệu có chất lượng tốt, không làm từ các loại vật liệu tạm, mau hỏng, dễ cháy. Cụ thể:

- “Nền - móng cứng” là nền - móng nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: vữa xi măng - cát, bê tông, bê tông cốt thép, xây gạch/đá, gạch lát, gỗ;

- “Khung - tường cứng” bao gồm hệ thống khung, cột, tường. Tùy điều kiện cụ thể, khung, cột được làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc; tường xây gạch/đá hoặc làm từ gỗ bền chắc;

- “Mái cứng” gồm hệ thống đỡ mái và mái lợp. Tùy điều kiện cụ thể, hệ thống đỡ mái có thể làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc. Mái làm bằng bê tông cốt thép, lợp ngói. Trường hợp mái bằng tôn lợp giả ngói, tôn lạnh, tôn cách nhiệt, tôn cán sóng và có kết cấu đỡ chắc chắn (khung sắt, gỗ...) liên kết bền chặt với tường xây, cột bê tông cốt thép thì mái tôn trong trường hợp này được coi là vật liệu bền chắc;

Tùy điều kiện thực tế, các bộ phận nhà ở có thể làm bằng các loại vật liệu có chất lượng tương đương có sẵn tại địa phương đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đảm bảo thời hạn sử dụng. Ủy ban nhân dân các tỉnh (hoặc ủy quyền cho Sở Xây dựng) quy định chủng loại vật liệu địa phương cụ thể (nếu có), báo cáo Bộ Xây dựng xem xét, quyết định.

**5. Hộ gia đình nhà bà H được xác định là hộ nghèo, chồng bà H. là người có công với cách mạng. Căn nhà nhỏ mà gia đình đang ở đã hư hỏng nhiều và đang có nguy cơ sụp đổ. Cùng xóm với bà H.có gia đình ông Y là hộ nghèo dân tộc thiểu số trên địa bàn, tuy nhiên cùng là hộ nghèo nhưng gia đình bà H. được chính quyền thông báo hỗ trợ nhà ở sau gia đình ông Y. Xin cho biết pháp luật quy định như thế nào về trường hợp này?**

Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BXD quy định việc hỗ trợ nhà ở được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Hộ nghèo dân tộc thiểu số;

- Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng;

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên thuộc đối tượng bảo trợ xã hội;

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (người cao tuổi, neo đơn, khuyết tật);

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc vùng thường xuyên xảy ra thiên tai;

- Các hộ nghèo, hộ cận nghèo còn lại.

Như vậy, căn cứ theo quy định tại khoản 1 nêu trên thì hộ gia đình nhà bà H được hỗ trợ nhà ở sau hộ nghèo dân tộc thiểu số trên địa bàn là đúng quy định pháp luật.

**6. Đối với các hộ nghèo, hộ cận nghèo có cùng mức độ ưu tiên, việc hỗ trợ được thực hiện theo thứ tự như thế nào?**

Đối với các hộ nghèo, hộ cận nghèo có cùng mức độ ưu tiên, việc hỗ trợ được thực hiện theo thứ tự quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BXD, cụ thể như sau:

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhà ở hư hỏng, dột nát (làm bằng các vật liệu nhanh hỏng, chất lượng thấp) có nguy cơ sập đổ, không đảm bảo an toàn;

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có nhà ở (là hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có nhà ở riêng, hiện đang ở cùng bố mẹ nhưng đã tách hộ, ở nhờ nhà của người khác, thuê nhà ở - trừ trường hợp được thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước);

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo có đông nhân khẩu.

**7. Trình tự xây dựng Đề án hỗ trợ nhà ở tại cấp thôn và tương đương được thực hiện như thế nào theo quy định pháp luật?**

Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 01/2022/TT-BXD quy định trình tự như sau:

- Công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo cấp xã phối hợp Trưởng thôn tổ chức họp để phổ biến nội dung chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và Thông tư này đến các hộ dân; lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở;

- Trên cơ sở danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở, tổ chức bình xét, đề xuất danh sách các hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ về nhà ở (theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này) gửi về Ủy ban nhân dân cấp xã để xem xét, rà soát. Cuộc họp bao gồm Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo cấp xã, Trưởng thôn (chủ trì họp), Bí thư Chi bộ thôn, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và đại diện của các hộ nghèo, hộ cận nghèo trong thôn; mời đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã giám sát;

- Hộ được đưa vào danh sách đề nghị hỗ trợ phải được trên 50% số người tham dự cuộc hợp đồng ý (theo hình thức biểu quyết giơ tay hoặc bỏ phiếu kín).

**8. Trình tự xây dựng Đề án hỗ trợ nhà ở tại cấp xã được pháp luật quy định như thế nào?**

Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 01/2022/TT-BXD quy định trình tự xây dựng Đề án hỗ trợ nhà ở tại cấp xã như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp xã niêm yết công khai danh sách các hộ nghèo, hộ cận nghèo được đề xuất hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã; thông báo qua đài truyền thanh cấp xã (nếu có) trong thời gian 03 ngày;

- Hết thời hạn niêm yết công khai, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, thẩm định, tổng hợp và gửi về Ủy ban nhân dân cấp huyện danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc diện được hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở.

**9. Theo quy định pháp luật, để thực hiện thủ tục xây dựng Đề án hỗ trợ nhà ở, sau khi nhận được báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã thì Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh có trách nhiệm triển khai những công việc gì?**

Tại khoản 3, 4, 5 Điều 6 Thông tư số 01/2022/TT-BXD quy định trách nhiệm Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh triển khai thực hiện các công việc sau:

- Sau 03 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp và phê duyệt danh sách báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp phải điều chỉnh lại danh sách thì phải phê duyệt lại và báo cáo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập và phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn (theo mẫu tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư này); gửi Đề án về Bộ Xây dựng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Trường hợp phát sinh khiếu nại, tố cáo trong quá trình phê duyệt danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ về nhà ở thì việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo thực hiện theo quy định của Luật khiếu nại, Luật tố cáo.

**10. Đề nghị cho biết việc thiết kế mẫu nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 được pháp luật quy định như thế nào?**

Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 01/2022/TT-BXD quy định việc thiết kế mẫu nhà ở được thực hiện như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn nghiên cứu, thiết kế tối thiểu 03 mẫu nhà ở điển hình phù hợp với phong tục, tập quán của từng địa phương (kèm theo dự toán kinh phí, dự trù vật liệu chủ yếu);

- Các địa phương tổ chức giới thiệu các mẫu thiết kế để người dân tham khảo, lựa chọn. Tôn trọng nguyện vọng của người dân, không bắt buộc các hộ nghèo, hộ cận nghèo xây dựng nhà ở theo thiết kế mẫu;

- Tùy theo điều kiện cụ thể, người dân có thể xây dựng theo kinh nghiệm, truyền thống, phù hợp với điều kiện kinh tế, sinh hoạt của gia đình, nhưng phải đảm bảo tiêu chí tối thiểu về diện tích, chất lượng theo quy định.

**11. Theo quy định pháp luật, việc tổ chức xây mới hoặc sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 được thực hiện như thế nào?**

Việc tổ chức xây mới hoặc sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 01/2022/TT-BXD, cụ thể như sau:

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo trong danh sách được hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở ký cam kết xây mới hoặc sửa chữa nhà ở và đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị cung ứng vật liệu để xây mới hoặc sửa chữa nhà ở (nếu có nhu cầu), đề xuất lựa chọn mẫu nhà, phương thức xây mới hoặc sửa chữa nhà ở (theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BXD);

- Đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên thuộc đối tượng bảo trợ xã hội và có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (người cao tuổi, neo đơn, khuyết tật) không có khả năng tự xây mới hoặc sửa chữa nhà ở thì Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp Mặt trận Tổ quốc xã và các tổ chức thành viên của Mặt trận để thống nhất phân công các đoàn thể, các cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn tổ chức xây mới hoặc sửa chữa nhà ở cho các đối tượng này;

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã khi hoàn thành các phần việc theo giai đoạn (hoàn thành phần móng đối với những hộ xây dựng nhà ở mới, hoàn thành từ 30% khối lượng công việc trở lên đối với những hộ sửa chữa nhà ở hiện có) hoặc hoàn thành toàn bộ công trình để tổ chức nghiệm thu làm cơ sở thực hiện giải ngân vốn hỗ trợ;

- Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát và giúp đỡ các hộ nghèo, hộ cận nghèo trong quá trình xây mới hoặc sửa chữa nhà ở đảm bảo tiến độ và chất lượng; lập biên bản xác nhận hoàn thành theo giai đoạn và biên bản xác nhận hoàn thành công trình đưa vào sử dụng (theo mẫu tại Phụ lục III và Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BXD).

**12. Đề nghị cho biết định mức hỗ trợ và giải ngân vốn hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025?**

Căn cứ khoản 3 Điều 7 Thông tư số 01/2022/TT-BXD và Điều 74 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương tình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025 (Thông tư số 55/2023/TT-BTC), định mức hỗ trợ và giải ngân vốn hỗ trợ được quy định như sau: Nhà xây mới 40 triệu đồng/hộ; sửa chữa nhà 20 triệu đồng/hộ từ ngân sách trung ương.

Cơ chế quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí nguồn ngân sách trung ương thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 75 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

**13. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có huyện nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt có trách nhiệm gì trong thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025?**

Theo khoản 2 Điều 8 Thông tư số 01/2022/TT-BXD, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có huyện nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt có trách nhiệm triển khai thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn đúng quy định, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, đảm bảo việc hỗ trợ đúng đối tượng, đúng mục đích và có hiệu quả. Tùy điều kiện thực tế và khả năng cân đối của ngân sách địa phương, quyết định việc hỗ trợ thêm từ ngân sách địa phương góp phần nâng cao chất lượng nhà ở của các hộ nghèo, hộ cận nghèo ngoài nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương;

- Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn; hướng dẫn các thôn, xã xác định thực trạng về nhà ở và chất lượng về nhà ở sau khi được hỗ trợ;

- Tổ chức lập và phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư số 01/2022/TT-BXD;

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn nghiên cứu, thiết kế tối thiểu 03 mẫu nhà ở điển hình;

- Chỉ đạo các cơ quan liên quan, các cấp chính quyền địa phương phối hợp với các tổ chức, đoàn thể trên địa bàn, vận động cộng đồng ủng hộ, giúp đỡ hộ nghèo, hộ cận nghèo xây mới hoặc sửa chữa nhà ở;

- Kiểm tra, giám sát, đánh giá và định kỳ có báo cáo Quý (theo mẫu tại Phụ lục V kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BXD) trước ngày 15 tháng cuối Quý và báo cáo năm (theo mẫu tại Phụ lục VI kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BXD) trước ngày 10/12 hàng năm kết quả thực hiện gửi Bộ Xây dựng để tổng hợp gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Lập kế hoạch vốn thực hiện chính sách (bao gồm tất cả các nguồn vốn), báo cáo tiến độ thực hiện, kết quả giải ngân hàng năm gửi về Bộ Xây dựng, Bộ Lao động Thương binh - Xã hội và các cơ quan có liên quan theo quy định;

- Chỉ đạo thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo đến người dân bằng hình thức phù hợp. Tổ chức công bố công khai các tiêu chí, đối tượng được thụ hưởng chính sách.

**14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã đối với việc thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025?**

Theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Thông tư số 01/2022/TT-BXD, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, cụ thể như sau:

*Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện bao gồm:*

- Tổng hợp, phê duyệt theo thẩm quyền danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở trên địa bàn (theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư số 01/2022/TT-BXD);

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện, đảm bảo chính sách đến được từng hộ nghèo, hộ cận nghèo có khó khăn về nhà ở thuộc diện đối tượng được hỗ trợ; không để xảy ra thất thoát, tiêu cực; đảm bảo các hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhà ở đạt chất lượng theo quy định sau khi được hỗ trợ.

*Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã bao gồm:*

- Rà soát, thẩm định, tổng hợp danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở trình Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp phê duyệt (theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 01/2022/TT-BXD);

- Nghiệm thu, xác nhận khối lượng xây dựng hoàn thành theo giai đoạn (hoàn thành phần móng đối với những hộ nghèo, hộ cận nghèo xây dựng mới hoặc hoàn thành từ 30% khối lượng công việc xây dựng trở lên đối với những hộ nghèo, hộ cận nghèo thực hiện sửa chữa nhà ở hiện có) và xác nhận hoàn thành công trình đưa vào sử dụng để làm cơ sở giải ngân vốn hỗ trợ theo quy định;

- Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo, giám sát các hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng vốn hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở đúng mục đích, đảm bảo nhà ở phải được xây dựng hoàn chỉnh để đưa vào sử dụng; vận động các tổ chức, đoàn thể như: Mặt trận Tổ quốc, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh giúp đỡ các hộ nghèo, hộ cận nghèo xây mới hoặc sửa chữa nhà ở; phát huy cao nhất khả năng huy động nguồn lực từ cộng đồng, các nhà cung ứng vật liệu và hộ gia đình; tận dụng, khai thác vật liệu tại chỗ như cát, đá, sỏi, gỗ theo quy định của pháp luật để đảm bảo giảm giá thành xây dựng nhà ở.

**15. Đề nghị cho biết mức hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 được pháp luật quy định như thế nào?**

Điều 74 Thông tư số 53/2023/TT-BTC, quy định mức hỗ trợ như sau: Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, khả năng cân đối ngân sách địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo từ nguồn ngân sách nhà nước. Ngân sách trung ương hỗ trợ địa phương tối đa bằng 40.000.000 đồng/hộ gia đình đối với xây mới nhà ở và 20.000.000 đồng/hộ gia đình đối với sửa chữa nhà ở của hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo (theo quy định khoản 1 Điều 9 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg).

**III. Tìm hiểu quy định về trợ giúp pháp lý liên quan đến hộ nghèo, hộ cận nghèo**

**1. Để góp phần bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong tiếp cận công lý và bình đẳng trước pháp luật, Luật Trợ giúp pháp lý có quy định cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho người được trợ giúp pháp lý trong vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định. Đề nghị cho biết những người nào được trợ giúp pháp lý?**

Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 quy định có 07 nhóm người được trợ giúp pháp lý, cụ thể như sau:

- Người có công với cách mạng.

- Người thuộc hộ nghèo.

- Trẻ em.

- Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

- Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo.

- Người thuộc một trong các trường hợp sau đây có khó khăn về tài chính: Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; Người nhiễm chất độc da cam; Người cao tuổi; Người khuyết tật; Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; Nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; Người nhiễm HIV.

**2. Chị H. là người dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo, do không hiểu biết pháp luật nên chị H đã có hành vi đốt, phá rừng trái phép để khai hoang làm nương rẫy và bị bắt tạm giam, khởi tố về tội hủy hoại rừng. Qua các điều tra viên, H. biết mình có quyền được yêu cầu trợ giúp pháp lý. Đề nghị cho biết pháp luật quy định như thế nào về yêu cầu trợ giúp pháp lý?**

Yêu cầu trợ giúp pháp lý được quy định tại Điều 29 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 như sau:

1. Khi yêu cầu trợ giúp pháp lý, người yêu cầu phải nộp hồ sơ cho tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, gồm có:

a) Đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý.

b) Giấy tờ chứng minh là người được trợ giúp pháp lý.

c) Các giấy tờ, tài liệu có liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý.

2. Việc nộp hồ sơ yêu cầu trợ giúp pháp lý được thực hiện như sau:

a) Trường hợp nộp trực tiếp tại trụ sở của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, người yêu cầu trợ giúp pháp lý nộp các giấy tờ, tài liệu quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều này; xuất trình bản chính hoặc nộp bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh là người được trợ giúp pháp lý.

Trường hợp người yêu cầu trợ giúp pháp lý không thể tự mình viết đơn yêu cầu thì người tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm ghi các nội dung vào mẫu đơn để họ tự đọc hoặc đọc lại cho họ nghe và yêu cầu họ ký tên hoặc điểm chỉ vào đơn.

b) Trường hợp gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính, người yêu cầu trợ giúp pháp lý nộp các giấy tờ, tài liệu quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều này, bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh là người được trợ giúp pháp lý.

c) Trường hợp gửi hồ sơ qua fax, hình thức điện tử, khi gặp người thực hiện trợ giúp pháp lý, người yêu cầu trợ giúp pháp lý phải xuất trình bản chính hoặc nộp bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh là người được trợ giúp pháp lý.

**3. Đề nghị cho biết quyền của người được trợ giúp pháp lý được pháp luật quy định như thế nào?**

Điều 8 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 quy định người được trợ giúp pháp lý có những quyền như sau:

- Được trợ giúp pháp lý mà không phải trả tiền, lợi ích vật chất hoặc lợi ích khác.

- Tự mình hoặc thông qua người thân thích, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác yêu cầu trợ giúp pháp lý.

- Được thông tin về quyền được trợ giúp pháp lý, trình tự, thủ tục trợ giúp pháp lý khi đến tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý và các cơ quan nhà nước có liên quan.

- Yêu cầu giữ bí mật về nội dung vụ việc trợ giúp pháp lý.

- Lựa chọn một tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý và người thực hiện trợ giúp pháp lý tại địa phương trong danh sách được công bố; yêu cầu thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý khi người đó thuộc một trong các trường hợp không được tiếp tục thực hiện hoặc phải từ chối thực hiện trợ giúp pháp lý (theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 25 của Luật Trợ giúp pháp lý).

- Thay đổi, rút yêu cầu trợ giúp pháp lý.

- Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

- Khiếu nại, tố cáo về trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**4. Người được trợ giúp pháp lý có những nghĩa vụ gì?**

Điều 9 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 quy định nghĩa vụ của người được trợ giúp pháp lý như sau:

- Cung cấp giấy tờ chứng minh là người được trợ giúp pháp lý.

- Hợp tác, cung cấp kịp thời, đầy đủ thông tin, tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, tài liệu, chứng cứ đó.

- Tôn trọng tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý.

- Không yêu cầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý khác trợ giúp pháp lý cho mình về cùng một vụ việc đang được một tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý thụ lý, giải quyết.

- Chấp hành pháp luật về trợ giúp pháp lý, nội quy nơi thực hiện trợ giúp pháp lý.

**5. Khi biết mình là người có quyền được yêu cầu trợ giúp pháp lý vì gia đình thuộc hộ nghèo, chị X đến Trung Tâm trợ giúp pháp lý tỉnh để yêu cầu trợ giúp pháp lý, nhưng bị trợ giúp viên của Trung tâm từ chối. Bức xúc trước hành vi trên, chị X đã làm đơn khiếu nại nhưng chưa biết trình tự thực hiện như thế nào. Xin hỏi trong trường hợp này, pháp luật quy định giải quyết như thế nào về khiếu nại để bảo vệ quyền của người được trợ giúp pháp lý?**

Để bảo đảm quyền của người được trợ giúp pháp lý và nâng cao trách nhiệm của Nhà nước trong bảo vệ các đối tượng yếu thế, Điều 45 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 quy định như sau:

1. Người được trợ giúp pháp lý có quyền khiếu nại đối với hành vi sau đây của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý khi có căn cứ cho rằng hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình:

a) Từ chối thụ lý vụ việc trợ giúp pháp lý.

b) Không thực hiện trợ giúp pháp lý.

c) Thực hiện trợ giúp pháp lý không đúng pháp luật.

d) Thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý không đúng pháp luật.

2. Người đứng đầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý có trách nhiệm giải quyết khiếu nại đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại. Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của người đứng đầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc quá thời hạn mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khiếu nại lên Giám đốc Sở Tư pháp.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm giải quyết khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại của Giám đốc Sở Tư pháp có hiệu lực thi hành. Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Giám đốc Sở Tư pháp hoặc quá thời hạn mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện tại Tòa án.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử lý kỷ luật, quyết định xử phạt vi phạm hành chính và quyết định hành chính, hành vi hành chính khác trong hoạt động trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về khiếu nại và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hành vi vi phạm quy định của Luật này. Việc tố cáo và giải quyết tố cáo thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

**IV. Tìm hiểu một số chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí**

**1. Hiện nay Nhà nước đang triển khai chính sách miễn học phí cho trẻ em, học sinh, sinh viên, trong đó ưu tiên vùng dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn hoặc thuộc diện hộ nghèo. Đề nghị cho biết trẻ em thuộc đối tượng nào thì được miễn học phí?**

Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (Nghị định số 81/2021/NĐ-CP) quy định miễn học phí đối với trẻ em thuộc một trong các đối tượng sau đây:

- Trẻ em học mẫu giáo khuyết tật.

- Trẻ em học mẫu giáo không có nguồn nuôi dưỡng, bao gồm: (i) Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi; (ii) Mồ côi cả cha và mẹ; (iii) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; (iv) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội; (v) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; (vi) Cả cha và mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; (vii) Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội; (viii) Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; (ix) Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội; (x) Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; (xi) Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

- Trẻ em học mẫu giáo có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Trẻ em mầm non 05 tuổi ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp trẻ em mầm non 05 tuổi không thuộc đối tượng này được miễn học phí từ năm học 2024 - 2025 (được hưởng từ ngày 01/9/2024).

- Trẻ em mầm non là con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06/4/2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sỹ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sỹ quan, binh sĩ tại ngũ.

**2. Cháu gái tôi vừa nhận giấy báo trúng tuyển Trường Đại học M. Đề nghị cho biết cháu là người khuyết tật thì có được hưởng chính sách miễn, giảm học phí hay không?**

Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên khuyết tật thì được miễn học phí. Theo đó, cháu gái của bạn khi nhập học và theo học tại Trường Đại học M sẽ được hưởng chính sách miễn học phí theo quy định của pháp luật.

**3. Đề nghị cho biết sinh viên thuộc trường hợp nào sẽ được miễn học phí?**

Tại các khoản 1, 3, 10, 12, 13, 14, 15 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định sinh viên thuộc một trong các trường hợp sau đây thì được miễn học phí:

- Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng nếu đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

- Sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên) theo quy định của Chính phủ về chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- Sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học người dân tộc thiểu số có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Sinh viên học chuyên ngành Mác-Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Sinh viên học một trong các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Giám định pháp Y, Pháp y tâm thần và Giải phẫu bệnh tại các cơ sở đào tạo nhân lực y tế công lập theo chỉ tiêu đặt hàng của Nhà nước.

- Sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền.

**4. Sinh viên học các nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì được giảm tỷ lệ học phí như thế nào?**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP thì sinh viên được giảm 70% học phí khi theo học một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với giáo dục nghề nghiệp theo danh mục các nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

Ngoài ra, có một số trường hợp khác cũng thuộc đối tượng được giảm 70% học phí như sau:

- Học sinh, sinh viên học các ngành nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập, tư thục có đào tạo về văn hóa - nghệ thuật bao gồm: Nhạc công kịch hát dân tộc, nhạc công truyền thống Huế, đờn ca tài tử Nam Bộ, diễn viên sân khấu kịch hát, nghệ thuật biểu diễn dân ca, nghệ thuật ca trù, nghệ thuật bài chòi, biểu diễn nhạc cụ truyền thống.

- Học sinh, sinh viên học các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc.

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

**5. Đề nghị cho biết học sinh, sinh viên được giảm 50% học phí trong những trường hợp nào?**

Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định những đối tượng sau đây được giảm 50% học phí:

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

**6. Học sinh, sinh viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên sẽ được hỗ trợ chi phí học tập trong những trường hợp nào?**

Điều 18 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định những đối tượng sau đây được hỗ trợ chi phí học tập:

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ.

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông bị khuyết tật.

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

**7. Trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người thuộc đối tượng nào thì được hưởng chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập?**

Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người (Nghị định số 57/2017/NĐ-CP) quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít được áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

- Trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên thuộc 16 dân tộc có số dân dưới 10.000 người gồm Cống, Mảng, Pu Péo, Si La, Cờ Lao, Bố Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ơ Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thẻn, La Hủ (sau đây gọi là dân tộc thiểu số rất ít người).

- Các cơ sở giáo dục, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người.

**8. Đề nghị cho biết chính sách ưu tiên tuyển sinh được thự hiện như thế nào đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người?**

Điều 3 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP quy định trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người (Nghị định số 57/2017/NĐ-CP) được ưu tiên vào học tại các cơ sở giáo dục phù hợp theo nguyện vọng, cụ thể như sau:

- Trẻ mẫu giáo được học tại các trường mầm non; trường, lớp mẫu giáo công lập.

- Học sinh tiểu học được học tại các trường phổ thông dân tộc bán trú, trường tiểu học.

- Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học được vào học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường trung học cơ sở.

- Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tuyển thẳng vào học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường trung học phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp và trung cấp.

- Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông được xét tuyển thẳng vào học tại các trường, khoa dự bị đại học, các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

**9.** **Đề nghị cho biết mức hỗ trợ, thời gian hưởng chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người?**

Chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người được quy định tại Điều 4 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc, thiểu số rất ít người, cụ thể như sau:

*Thứ nhất, về mức hỗ trợ:*

- Trẻ mẫu giáo dân tộc thiểu số rất ít người học tại các cơ sở giáo dục mầm non được hưởng mức hỗ trợ học tập bằng 30% mức lương cơ sở/trẻ/tháng.

- Học sinh dân tộc thiểu số rất ít người học tại các trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông được hưởng mức hỗ trợ học tập bằng 40% mức lương cơ sở/học sinh/tháng.

- Học sinh dân tộc thiểu số rất ít người học tại các trường phổ thông dân tộc bán trú hoặc là học sinh bán trú học tại trường phổ thông công lập có học sinh bán trú được hưởng mức hỗ trợ học tập bằng 60% mức lương cơ sở/học sinh/tháng.

- Học sinh dân tộc thiểu số rất ít người học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng mức hỗ trợ học tập bằng 100% mức lương cơ sở/học sinh/tháng.

- Học sinh sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người học tại các trường, khoa dự bị đại học, các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp được hưởng mức hỗ trợ học tập bằng 100% mức lương cơ sở/người/tháng.

*Thứ hai, về thời gian được hưởng hỗ trợ:* 12 tháng/năm cho đối tượng có thời gian học đủ 9 tháng/năm trở lên; trường hợp đối tượng học không đủ 9 tháng/năm thì được hưởng theo thời gian học thực tế.

**V. Tìm hiểu một số quy định về chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số**

**1. Những đối tượng nào được hưởng hỗ trợ khi sinh con đúng chính sách dân số?**

Điều 1 Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ quy định đối tượng được hỗ trợ khi sinh con đúng chính sách dân số (Nghị định số 39/2015/NĐ-CP) quy định phụ nữ là người dân tộc thiểu số hoặc phụ nữ là người Kinh có chồng là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cư trú tại các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn (trừ các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc) khi sinh con thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Sinh một hoặc hai con.

- Sinh con thứ ba, nếu cả hai vợ chồng hoặc một trong hai người thuộc dân tộc có số dân dưới 10.000 người hoặc thuộc dân tộc có nguy cơ suy giảm số dân (tỷ lệ sinh nhỏ hơn hoặc bằng tỷ lệ chết) theo công bố chính thức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Sinh lần thứ nhất mà sinh ba con trở lên.

- Đã có một con đẻ, nhưng sinh lần thứ hai mà sinh hai con trở lên.

- Sinh lần thứ ba trở lên, nếu tại thời điểm sinh chỉ có một con đẻ còn sống, kể cả con đẻ đã cho làm con nuôi.

- Sinh con thứ ba, nếu đã có hai con đẻ nhưng một hoặc cả hai con bị dị tật hoặc mắc bệnh hiểm nghèo không mang tính di truyền, đã được Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh hoặc cấp Trung ương xác nhận.

- Sinh một con hoặc hai con, nếu một trong hai vợ chồng đã có con riêng (con đẻ).

- Sinh một con hoặc hai con trở lên trong cùng một lần sinh, nếu cả hai vợ chồng đã có con riêng (con đẻ); không áp dụng cho trường hợp hai vợ chồng đã từng có hai con chung trở lên và các con hiện đang còn sống.

- Phụ nữ thuộc hộ nghèo, là người dân tộc thiểu số chưa kết hôn, cư trú tại các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn, trừ các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, sinh một hoặc hai con trở lên trong cùng một lần sinh.

**2. Định mức, phương thức hỗ trợ phụ nữ khi sinh con đúng chính sách dân số được thực hiện như thế nào?**

Điều 2 Nghị định số 39/2015/NĐ-CP quy định định mức, phương thức hỗ trợ như sau:

- Về định mức hỗ trợ: Hai triệu đồng/người. Thời điểm hỗ trợ tính từ tháng đầu sau khi sinh con thuộc đối tượng được hỗ trợ.

- Về phương thức hỗ trợ: Bằng tiền, cấp trực tiếp cho đối tượng thụ hưởng. Đối tượng thụ hưởng tự nguyện cam kết bằng văn bản không sinh thêm con, nếu vi phạm phải hoàn trả lại kinh phí đã nhận hỗ trợ.

Mỗi đối tượng chỉ được nhận chính sách hỗ trợ một lần.

**3. Hồ sơ để xét nhận hỗ trợ khi sinh con đúng chính sách dân số bao gồm những giấy tờ gì?**

Theo quy định tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH ngày 15/4/2016 và Điều 1 Thông tư số 45/2018/TT-BYT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH ngày 15/4/2016 quy định chi tiết Nghị định số 39/2015/NĐ-CP thì hồ sơ để xét nhận chế độ hỗ trợ khi sinh con đúng chính sách dân số bao gồm:

1. Tờ khai đề nghị hỗ trợ kinh phí sinh con đúng chính sách dân số của đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ theo Mẫu số 1a ban hành kèm theo Thông tư số 45/2018/TT-BYT đối với đối tượng có số định danh cá nhân và Mẫu số 1b ban hành kèm theo Thông tư Thông tư số 45/2018/TT-BYT đối với đối tượng chưa có số định danh cá nhân. Thân nhân trực tiếp của đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ thực hiện kê khai trong trường hợp đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ không biết chữ, sức khỏe yếu, không tự khai được.”

2. Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp có kèm theo bản chính để đối chiếu một số giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định tại Điều 1 của Nghị định số 39/2015/NĐ-CP, bao gồm:

a) Giấy đăng ký kết hôn đối với đối tượng hưởng chính sách là người dân tộc Kinh có chồng là người dân tộc thiểu số.

b) Kết luận của Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh hoặc cấp Trung ương đối với trường hợp sinh con thứ ba nếu đã có hai con đẻ nhưng một hoặc cả hai con bị dị tật hoặc mắc bệnh hiểm nghèo không mang tính di truyền;

**4. Xin cho biết trình tự, thủ tục đề nghị cấp kinh phí cho đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ khi sinh con đúng chính sách dân số?**

Theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH thì trình tự, thủ tục đề nghị cấp kinh phí cho đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ khi sinh con đúng chính sách dân số được thực hiện như sau:

1. Đối tượng hưởng chính sách hoặc người thân trực tiếp của đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ (sau đây gọi là người đứng tên Tờ khai) lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH ngày 15/4/2016 (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Thông tư số 45/2018/TT-BYT) gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Khi tiếp nhận hồ sơ, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra ngay toàn bộ hồ sơ; nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn người đứng tên Tờ khai bổ sung, hoàn thiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH ngày 15/4/2016 (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Thông tư số 45/2018/TT-BYT). Trường hợp không bổ sung, hoàn thiện được hồ sơ ngay tại thời Điểm đó thì người tiếp nhận phải lập thành văn bản hướng dẫn, trong đó nêu rõ loại giấy tờ, nội dung cần bổ sung, hoàn thiện gửi người đứng tên Tờ khai. Khi nhận được yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, người đứng tên Tờ khai phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và gửi ngay về cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

3. Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ. Trường hợp giấy tờ là bản chụp có kèm theo bản chính để đối chiếu thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu người đứng tên Tờ khai nộp bản sao có chứng thực. Trường hợp giấy tờ là bản sao có chứng thực thì không được yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ được ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã xác minh các tiêu chí áp dụng cho đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ; ban hành quyết định hỗ trợ kinh phí theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH; thông báo và thực hiện cấp kinh phí hỗ trợ cho đối tượng hưởng chính sách.

Trường hợp hồ sơ không bảo đảm Điều kiện hỗ trợ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ được ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản thông báo cho người đứng tên Tờ khai.

**5. Nếu đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ khi sinh con đúng chính sách dân số vi phạm cam kết sinh thêm con thì xử lý như thế nào?**

Trường hợp đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ khi sinh con đúng chính sách dân số, đã nhận được hỗ trợ mà lại vi phạm cam kết sinh thêm con thì phải thu hồi kinh phí mà đối tượng đó đã nhận hỗ trợ. Cụ thể, Điều 6 Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH quy định trường hợp thu hồi kinh phí khi đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ vi phạm cam kết như sau:

1. Trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày phát hiện đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ đã nhận kinh phí hỗ trợ nhưng vi phạm cam kết, sinh thêm con trái chính sách dân số, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành Quyết định thu hồi kinh phí theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH, gửi Quyết định và Thông báo thu hồi kinh phí cho đối tượng đã nhận hỗ trợ theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trong thời gian 45 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định và Thông báo, đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ đã nhận kinh phí hỗ trợ nhưng vi phạm cam kết, sinh thêm con trái chính sách dân số có trách nhiệm hoàn trả kinh phí tại Ủy ban nhân dân cấp xã. Kinh phí hoàn trả được nộp lại ngân sách nhà nước theo quy định.

**VI. Tìm hiểu về y tế, khám chữa bệnh cho người nghèo**

**1. Đề nghị cho biết người nghèo thuộc những đối tượng cụ thể nào thì được hưởng chế độ hỗ trợ khám, chữa bệnh?**

Theo Điều 2 Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc khám, chữa bệnh cho người nghèo (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ), người nghèo thuộc những đối tượng cụ thể sau đây sẽ được hưởng chế độ hỗ trợ khám, chữa bệnh:

- Người thuộc hộ nghèo theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ về chuẩn hộ nghèo.

- Đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống ở xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn theo quy định tại Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ (nay đã được thay thế bởi Quyết định số 1049/QĐ-TTg ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn).

- Người thuộc diện được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của pháp luật và người đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội của Nhà nước.

- Người mắc bệnh ung thư, chạy thận nhân tạo, mổ tim hoặc các bệnh khác gặp khó khăn do chi phí cao mà không đủ khả năng chi trả viện phí.

**2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gì trong tổ chức, quản lý và sử dụng Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo?**

Điều 4 Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg) quy định trách nhiệm của của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong tổ chức, quản lý và sử dụng Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo như sau:

- Hỗ trợ tiền ăn cho người thuộc hộ nghèo theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ về chuẩn hộ nghèo; đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống ở xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn theo quy định tại Quyết định số 1049/QĐ-TTg khi điều trị nội trú tại các cơ sở y tế của Nhà nước từ tuyến huyện trở lên với mức tối thiểu 3% mức lương tối thiểu chung/người bệnh/ngày.

- Hỗ trợ tiền đi lại từ nhà đến bệnh viện, từ bệnh viện về nhà và chuyển bệnh viện cho các đối tượng là người thuộc hộ nghèo theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ về chuẩn hộ nghèo; đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống ở xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn khi điều trị nội trú tại các cơ sở y tế của Nhà nước từ tuyến huyện trở lên, các trường hợp cấp cứu, tử vong hoặc bệnh quá nặng và người nhà có nguyện vọng đưa về nhà nhưng không được bảo hiểm y tế hỗ trợ.

Trường hợp sử dụng phương tiện vận chuyển của cơ sở y tế Nhà nước: Thanh toán chi phí vận chuyển cả chiều đi và về cho cơ sở y tế chuyển người bệnh theo mức bằng 0,2 lít xăng/km theo khoảng cách vận chuyển và giá xăng tại thời điểm sử dụng và các chi phí cầu, phà, phí đường bộ khác (nếu có). Nếu có nhiều hơn một người bệnh cùng được vận chuyển trên một phương tiện thì mức thanh toán chỉ được tính như đối với vận chuyển một người bệnh.

Trường hợp không sử dụng phương tiện vận chuyển của cơ sở y tế Nhà nước: Thanh toán chi phí vận chuyển một chiều đi cho người bệnh theo mức bằng 0,2 lít xăng/km cho một chiều đi tính theo khoảng cách vận chuyển và giá xăng tại thời điểm sử dụng. Cơ sở y tế chỉ định chuyển bệnh nhân thanh toán chi phí vận chuyển cho người bệnh, sau đó thanh toán với Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo.

- Hỗ trợ một phần chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế mà các đối tượng là người thuộc hộ nghèo theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ về chuẩn hộ nghèo; đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống ở xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khan; người thuộc diện được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của pháp luật và người đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội của Nhà nước phải đồng chi trả đối với phần người bệnh phải đồng chi trả từ 100.000 đồng trở lên.

- Hỗ trợ thanh toán một phần chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho người mắc bệnh ung thư, chạy thận nhân tạo, mổ tim hoặc các bệnh khác gặp khó khăn do chi phí cao mà không đủ khả năng chi trả viện phí đối với phần người bệnh phải chi trả cho cơ sở y tế của Nhà nước từ 1 triệu đồng trở lên cho một đợt khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp không có bảo hiểm y tế; nếu có bảo hiểm y tế thì hỗ trợ một phần chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế mà người bệnh phải đồng chi trả theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế và các văn bản hướng dẫn Luật đối với phần người bệnh phải đồng chi trả từ 100.000 đồng trở lên.

- Trường hợp người bệnh tự lựa chọn cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (trái tuyến, vượt tuyến) hoặc khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu thì thực hiện việc thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo quy định hiện hành.

**3. Đề nghị cho biết mức phí đóng bảo hiểm y tế của người thuộc hộ gia đình nghèo, hộ gia đình cận nghèo là bao nhiêu?**

Theo quy định tại điểm h khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế năm 2014, người thuộc hộ gia đình nghèo, hộ gia đình cận nghèo thuộc nhóm đối tượng tham gia bảo hiểm y tế. Trong đó, người thuộc hộ gia đình nghèo thuộc nhóm do ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế; người thuộc hộ gia đình cận nghèo thuộc nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế.

Mức đóng bảo hiểm y tế đối với các nhóm này được thực hiện như sau:

- Mức đóng hằng tháng của người thuộc hộ gia đình nghèo tối đa bằng 4,5% mức lương cơ sở và do ngân sách nhà nước đóng.

- Mức đóng hằng tháng của người thuộc hộ gia đình cận nghèo tối đa bằng 4,5% mức lương cơ sở do đối tượng tự đóng và được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần mức đóng.

**4. Người thuộc hộ cận nghèo được Nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế với định mức như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để đóng bảo hiểm xã hội cho người thuộc hộ cận nghèo như sau:

- Hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ gia đình cận nghèo đang sinh sống tại các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững và các huyện được áp dụng cơ chế, chính sách theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP;

- Hỗ trợ tối thiểu 70% mức đóng bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo tiêu chí chuẩn cận nghèo theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; người thuộc hộ gia đình nghèo đa chiều không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 9 Điều 3 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

- Hỗ trợ tối thiểu 30% mức đóng bảo hiểm y tế đối với học sinh, sinh viên; người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp một người thuộc nhiều đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng thì được hưởng mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo đối tượng có mức hỗ trợ cao nhất.

**5. Khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế đúng tuyến là khám, chữa bệnh tại cơ sở được ghi trên thẻ bảo hiểm y tế. Xin cho biết ý kiến này đã hiểu đúng theo quy định của pháp luật hay chưa?**

Điều 6 Thông tư số 30/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP đã quy định cụ thể về các trường hợp khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế đúng tuyến, bao gồm:

- Người tham gia bảo hiểm y tế đến khám bệnh, chữa bệnh đúng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ban đầu ghi trên thẻ bảo hiểm y tế.

- Người tham gia bảo hiểm y tế đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến xã hoặc phòng khám đa khoa hoặc bệnh viện tuyến huyện được quyền khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại trạm y tế tuyến xã hoặc phòng khám đa khoa hoặc bệnh viện tuyến huyện khác trong cùng địa bàn tỉnh. Trường hợp trẻ em chưa có thẻ bảo hiểm y tế do chưa làm thủ tục khai sinh được sử dụng giấy chứng sinh đi khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quy định tại khoản này.

- Người tham gia bảo hiểm y tế trong tình trạng cấp cứu được cấp cứu tại bất kỳ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nào trên phạm vi toàn quốc.

Bác sĩ hoặc y sỹ đánh giá, xác định tình trạng cấp cứu đối với người bệnh, ghi vào hồ sơ bệnh án và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

- Người tham gia bảo hiểm y tế được chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định.

- Người tham gia bảo hiểm y tế có giấy tờ chứng minh đang ở tại địa phương khác trong thời gian đi công tác, làm việc lưu động, học tập trung theo các hình thức đào tạo, chương trình đào tạo, tạm trú và khám bệnh, chữa bệnh ban đầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cùng tuyến hoặc tương đương với cơ sở đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu ghi trên thẻ bảo hiểm y tế. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm lưu bản chụp giấy tờ quy định tại điểm này trong hồ sơ bệnh án điều trị của người bệnh đó.

- Người có giấy hẹn khám lại trong trường hợp đã được chuyển tuyến theo quy định.

- Người đã hiến bộ phận cơ thể của mình phải điều trị ngay sau khi hiến bộ phận cơ thể.

- Trẻ sơ sinh phải điều trị ngay sau khi sinh ra.

Như vậy, ý kiến nêu trên đã hiểu đúng nhưng chưa đảm bảo đầy đủ, toàn diện về việc khám, chữa bệnh đúng tuyến theo quy định của pháp luật.

**6. Người nghèo đến cơ sở y tế khám, chữa bệnh sẽ được hưởng những chính sách ưu đãi gì?**

Người nghèo khi đến cơ sở khám, chữa bệnh được hưởng các chính sách ưu đãi như sau:

1. Được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí và được Nhà nước đóng bảo hiểm y tế theo quy định tại khoản 9 Điều 3 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

2. Được các mức hưởng bảo hiểm y tế như sau:

a) Khám chữa bệnh đúng tuyến được hưởng 100% chi phí khám chữa bệnh.

b) Khám chữa bệnh trái tuyến:

- Đối với người nghèo đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; người tham gia bảo hiểm y tế đang sinh sống tại các xã đảo, huyện đảo khi tự đi khám chữa bệnh không đúng tuyến được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh đối với bệnh viện tuyến huyện, điều trị nội trú đối với bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến trung ương với mức hưởng bảo hiểm y tế được hưởng 100% chi phí khám, chữa bệnh.

- Đối với người nghèo không thuộc trường hợp nêu trên thì được bảo hiểm y tế thanh toán chi phí tại bệnh viện tuyến trung ương là 40% chi phí điều trị nội trú; tại bệnh viện tuyến tỉnh là 100% chi phí điều trị nội trú; tại bệnh viện tuyến huyện là 100% chi phí khám bệnh, chữa bệnh.

3. Hỗ trợ tiền ăn cho bệnh nhân nghèo nằm viện: Khi điều trị nội trú các cơ sở y tế của Nhà nước từ tuyến huyện trở lên được hỗ trợ tiền ăn với mức tối thiểu 3% mức lương tối thiểu chung/người bệnh/ngày.

4. Hỗ trợ chi phí đi lại, chuyển viện: Ngoài việc được hỗ trợ tiền ăn, bệnh nhân nghèo còn được hỗ trợ tiền đi lại từ nhà đến bệnh viện, từ bệnh viện về nhà và chuyển bệnh viện trong các trường hợp điều trị nội trú tuyến huyện trở lên; cấp cứu; tử vong; bệnh quá nặng và và người nhà có nguyện vọng đưa về nhà nhưng không được bảo hiểm y tế hỗ trợ.

**7. Đề nghị cho những những trường hợp nào không được hưởng bảo hiểm y tế?**

Điều 23 Luật Bảo hiểm y tế quy định các trường hợp không được hưởng bảo hiểm y tế, bao gồm:

- Chi phí trong trường hợp người tham gia bảo hiểm y tế đã được chi trả các chi phí khám, chữa bệnh theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật bảo hiểm y tế từ ngân sách nhà nước.

- Điều dưỡng, an dưỡng tại cơ sở điều dưỡng, an dưỡng.

- Khám sức khỏe.

- Xét nghiệm, chẩn đoán thai không nhằm mục đích điều trị.

- Sử dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, nạo hút thai, phá thai, trừ trường hợp phải đình chỉ thai nghén do nguyên nhân bệnh lý của thai nhi hay của sản phụ.

- Sử dụng dịch vụ thẩm mỹ.

- Điều trị lác, cận thị và tật khúc xạ của mắt, trừ trường hợp trẻ em dưới 6 tuổi.

- Sử dụng vật tư y tế thay thế bao gồm chân tay giả, mắt giả, răng giả, kính mắt, máy trợ thính, phương tiện trợ giúp vận động trong khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng.

- Khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng trong trường hợp thảm họa.

- Khám bệnh, chữa bệnh nghiện ma túy, nghiện rượu hoặc chất gây nghiện khác.

- Giám định y khoa, giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần.

- Tham gia thử nghiệm lâm sàng, nghiên cứu khoa học.

Như vậy, đối với người thuộc hộ nghèo đi khám chữa bệnh nghiên ma túy sẽ không được hưởng bảo hiểm y tế.

**8. Các thủ tục khám, chữa bệnh cho những người tham gia bảo hiểm y tế được thực hiện như thế nào?**

Điều 28 Luật sửa đổi. bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế quy định thủ tục khám, chữa bệnh cho những người tham gia bảo hiểm y tế như sau:

1. Người tham gia bảo hiểm y tế khi đến khám bệnh, chữa bệnh phải xuất trình thẻ bảo hiểm y tế có ảnh. Trường hợp thẻ bảo hiểm y tế chưa có ảnh thì phải xuất trình thẻ bảo hiểm y tế cùng với giấy tờ chứng minh về nhân thân của người đó; đối với trẻ em dưới 6 tuổi chỉ phải xuất trình thẻ bảo hiểm y tế.

2. Đối với trường hợp cấp cứu, người tham gia bảo hiểm y tế được khám bệnh, chữa bệnh tại bất kỳ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nào và phải xuất trình thẻ bảo hiểm y tế cùng với giấy tờ quy định trên đây trước khi ra viện.

3. Đối với trường hợp chuyển tuyến điều trị, người tham gia bảo hiểm y tế phải có hồ sơ chuyển viện của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

4. Đối với trường hợp khám lại theo yêu cầu điều trị, người tham gia bảo hiểm y tế phải có giấy hẹn khám lại của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

**9. Đề nghị cho biết bảo hiểm y tế được cấp lại cho người tham gia bảo hiểm y tế trong những trường hợp nào?**

Điều 18 Luật sửa đổi. bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế quy định cấp lại thẻ bảo hiểm y tế như sau:

- Thẻ bảo hiểm y tế được cấp lại trong trường hợp bị mất.

- Người bị mất thẻ bảo hiểm y tế phải có đơn đề nghị cấp lại thẻ.

- Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị cấp lại thẻ, tổ chức bảo hiểm y tế phải cấp lại thẻ cho người tham gia bảo hiểm y tế. Trong thời gian chờ cấp lại thẻ, người tham gia bảo hiểm y tế vẫn được hưởng quyền lợi bảo hiểm y tế.

- Người được cấp lại thẻ bảo hiểm y tế phải nộp phí. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức phí cấp lại thẻ bảo hiểm y tế. Trường hợp lỗi do tổ chức bảo hiểm y tế hoặc cơ quan lập danh sách thì người được cấp lại thẻ bảo hiểm y tế không phải nộp phí.

**10. Việc đổi thẻ bảo hiểm y tế được thực hiện như thế nào?**

Điều 19 Luật sửa đổi. bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế quy định thẻ bảo hiểm y tế được đổi trong trường hợp:

- Rách, nát hoặc hỏng.

- Thay đổi nơi đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu.

- Thông tin ghi trong thẻ không đúng.

Hồ sơ đổi thẻ bảo hiểm y tế bao gồm đơn đề nghị đổi thẻ của người tham gia bảo hiểm y tế và thẻ bảo hiểm y tế.

Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, tổ chức bảo hiểm y tế phải đổi thẻ cho người tham gia bảo hiểm y tế. Trong thời gian chờ đổi thẻ, người có thẻ vẫn được hưởng quyền lợi của người tham gia bảo hiểm y tế.

Người được đổi thẻ bảo hiểm y tế do thẻ bị rách, nát hoặc hỏng phải nộp phí. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức phí đổi thẻ bảo hiểm y tế.

**VII. Tìm hiểu một số quy định về chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội**

**1. Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội được áp dụng đối với những trường hợp cụ thể nào?**

Khoản 2 Điều 1 Thông tư 190/2014/TT-BTC ngày 11/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội (Thông tư số 190/2014/TT-BTC) quy định đối tượng được hỗ trợ tiền điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt là một trong những hộ gia đình sau:

- Hộ nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo tiêu chí quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025. Trường hợp địa phương có hộ nghèo theo chuẩn quy định của địa phương cao hơn chuẩn hộ nghèo quốc gia thì thực hiện theo chuẩn hộ nghèo thực tế tại từng địa phương, kinh phí hỗ trợ tiền điện cho số hộ nghèo có chuẩn nghèo cao hơn chuẩn quốc gia do ngân sách địa phương đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Hộ chính sách xã hội được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí hộ chính sách xã hội được hỗ trợ tiền điện, không thuộc diện hộ nghèo. Điều 1 Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg, hộ chính sách xã hội được hỗ trợ tiền điện là hộ có một trong những tiêu chí sau: (i) Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng không thuộc diện hộ nghèo theo quy định của pháp luật và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 KWh ở vùng có điện lưới; (ii) Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật sống ở vùng chưa có điện lưới; (iii) Hộ đồng bào dân tộc thiểu số sống ở vùng chưa có điện lưới. Cần lưu ý trường hợp hộ có nhiều thành viên hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng hoặc thuộc diện được hỗ trợ tiền điện theo các chính sách khác nhau thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ tiền điện cao nhất.

**2. Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ và thời gian thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội được pháp luật quy định như thế nào?**

Điều 2 Thông tư 190/2014/TT-BTC quy định về mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ và thời gian thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội như sau:

- Về mức hỗ trợ: Mỗi hộ nghèo và hộ chính sách xã hội chỉ được hưởng một mức hỗ trợ tiền điện. Mức hỗ trợ tiền điện cho mục đích sinh hoạt hằng tháng tương đương tiền điện sử dụng 30 kWh tính theo mức giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc 1 tại thời điểm Thông tư số 190/2014/TT-BTC được ban hành là 46.000 đồng/hộ/tháng. Khi cơ quan có thẩm quyền quyết định điều chỉnh giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc 1 tăng, giảm so với hiện hành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương điều chỉnh kịp thời mức hỗ trợ tiền điện hàng tháng tương đương tiền điện sử dụng 30 kWh tính theo mức giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc 1 đã điều chỉnh.

- Về phương thức hỗ trợ: Chi trả trực tiếp theo hình thức hỗ trợ bằng tiền từng quý đến hộ nghèo và hộ chính sách xã hội.

- Về thời gian thực hiện chính sách hỗ trợ: Được thực hiện từ ngày 01/6/2014.

**VIII. Tìm hiểu quy định về đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025**

**1. Tôi được biết việc hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là một trong những tiểu dự án của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025. Đề nghị cho biết mục tiêu cụ thể và nguyên tắc hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng?**

Điểm b Mục 4 Phần III Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 (Quyết định số 90/QĐ-TTg) quy định về tiểu dự án 2 “Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng” của Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững.

Theo đó, mục tiêu hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng nhằm: (i) đẩy mạnh hoạt động đưa người lao động sinh sống trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; (ii) hỗ trợ hoạt động đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ, kỹ năng nghề cho người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập và giảm nghèo bền vững, nhất là người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

Về nguyên tắc hỗ trợ, Điều 12 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH) quy định nguyên tắc hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, cụ thể như sau:

- Hỗ trợ đúng đối tượng, nội dung quy định tại điểm b Mục 4 Phần III Quyết định số 90/QĐ-TTg, phù hợp với nhu cầu của người lao động.

- Bảo đảm hiệu quả, công khai, minh bạch, dân chủ, bình đẳng giới.

**2. Đối tượng hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được quy định như thế nào?**

Điều 10 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH quy định đối tượng hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thực hiện theo quy định tại điểm b Mục 4 Phần III Quyết định số 90/QĐ-TTg, cụ thể:

- Người lao động có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài, cư trú trên địa bàn các huyện nghèo (không bao gồm các địa bàn được hưởng cơ chế, chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài quy định tại Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030), xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; ưu tiên người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo;

- Cơ sở đào tạo, doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; các tổ chức, cá nhân tư vấn cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

- Người lao động tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ để đi làm việc ở nước ngoài theo các hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận.

**3. Việc hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được thực hiện thông qua những phương thức nào?**

Điều 11 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH quy định phương thức hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng như sau:

- Đối với hoạt động hỗ trợ người lao động thuộc các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo đi làm việc ở nước ngoài: Doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp khi tuyển chọn lao động tại các các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo phối hợp với cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội tại địa phương thực hiện hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thông qua cơ chế đấu thầu, đặt hàng với các cơ sở đào tạo nghề, ngoại ngữ, doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Trường hợp người lao động đăng ký đi làm việc ở nước ngoài thông qua doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đã hoàn thành khóa đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ, kỹ năng nghề, đủ điều kiện xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài, cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện hỗ trợ trực tiếp cho người lao động. Doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng có trách nhiệm hỗ trợ người lao động cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ để nhận hỗ trợ.

- Giới thiệu, tư vấn về đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cho người lao động và thân nhân người lao động, cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

- Đối với hoạt động hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ cho người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo các Hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện theo quy định pháp luật về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ.

**4. Người lao động thuộc hộ nghèo, người lao động là người dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài được hỗ trợ những nội dung gì theo quy định của pháp luật?**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025 (Thông tư số 55/2023/TT-BTC), người lao động thuộc hộ nghèo, người lao động là người dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài được hỗ trợ những nội dung sau đây:

- Đào tạo nghề, bồi dưỡng kỹ năng nghề: Theo chi phí thực tế; tối đa theo mức quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng (Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: tối đa 4 triệu đồng/người/khóa học; người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh theo quy định tại Quyết định số [63/2015/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/lao-dong-tien-luong/quyet-dinh-63-2015-qd-ttg-ho-tro-dao-tao-nghe-giai-quyet-viec-lam-cho-nguoi-lao-dong-bi-thu-hoi-dat-288080.aspx); lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân: tối đa 03 triệu đồng/người/khóa học).

- Hỗ trợ đào tạo ngoại ngữ: Tối đa 4.000.000 đồng/người/khóa học;

- Hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian đào tạo: 50.000 đồng/người/ngày;

- Hỗ trợ tiền ở trong thời gian đào tạo: 400.000 đồng/người/tháng;

- Hỗ trợ tiền trang cấp đồ dùng cá nhân (quần áo đồng phục, chăn, màn, giày dép...) mức 600.000 đồng/người;

- Hỗ trợ tiền đi lại (01 lượt đi và về) cho người lao động từ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đến địa điểm đào tạo: mức 200.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú cách địa điểm đào tạo từ 15 km trở lên; mức 300.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cách địa điểm đào tạo từ 10 km trở lên;

- Chi phí làm thủ tục đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài, bao gồm lệ phí cấp hộ chiếu, giấy thông hành, giấy phép xuất cảnh; phí cung cấp lý lịch tư pháp; lệ phí làm thị thực (visa) theo mức quy định hiện hành của nước tiếp nhận lao động; chi phí khám sức khỏe theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, mức hỗ trợ tối đa 750.000 đồng/người.

**5. Người lao động thuộc hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài được hỗ trợ những nội dung gì và mức chi cụ thể như thế nào?**

Theo khoản 2 Điều 13 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH, khoản 2 Điều 69 Thông tư số 55/2023/TT-BTC, người lao động thuộc hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài được hỗ trợ tiền đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ, kỹ năng nghề và hỗ trợ các chi phí khác. Cụ thể như sau:

- Hỗ trợ tiền đào tạo nghề, bổ túc kỹ năng nghề theo chi phí thực tế, tối đa 2.500.000 đồng/người/khóa học.

- Hỗ trợ đào tạo ngoại ngữ theo chi phí thực tế, tối đa 2.800.000 đồng/người/khóa học.

- Hỗ trợ các chi phí khác:

+ Hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian đào tạo: 50.000 đồng/người/ngày;

+ Hỗ trợ tiền ở trong thời gian đào tạo: 400.000 đồng/người/tháng.

+ Hỗ trợ tiền trang cấp đồ dùng cá nhân (quần áo đồng phục, chăn, màn, giày dép...) mức 600.000 đồng/người.

+ Hỗ trợ tiền đi lại (01 lượt đi và về) cho người lao động từ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đến địa điểm đào tạo: mức 200.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú cách địa điểm đào tạo từ 15 km trở lên; mức 300.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cách địa điểm đào tạo từ 10 km trở lên.

+ Chi phí làm thủ tục đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài, bao gồm lệ phí cấp hộ chiếu, giấy thông hành, giấy phép xuất cảnh; phí cung cấp lý lịch tư pháp; lệ phí làm thị thực (visa) theo mức quy định hiện hành của nước tiếp nhận lao động; chi phí khám sức khỏe theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, mức hỗ trợ tối đa 750.000 đồng/người.

**6. Xin hỏi người lao động đang sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo nhưng không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân tộc thiểu số, khi có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng có được hưởng chính sách hỗ trợ không?**

Theo quy định tại điểm b mục 4 Phần III Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, người lao động đang sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo là một trong những đối tượng được hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động. Theo khoản 3 Điều 13 Thông tư số 09/2022/TT-BTLĐTBXH, khoản 3 Điều 69 Thông tư số 55/2023/TT-BTC quy định người lao động khác đang sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã bãi ngang, ven biển và hải đảo (không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân tộc thiểu số) khi có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài được hỗ trợ tiền đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ, kỹ năng nghề. Cụ thể như sau:

- Hỗ trợ tiền đào tạo nghề, bổ túc kỹ năng nghề theo chi phí thực tế, tối đa 2.000.000 đồng/người/khóa học.

- Hỗ trợ đào tạo ngoại ngữ theo chi phí thực tế, tối đa 2.000.000 đồng/người/khóa học.

**7. Người lao động tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ để đi làm việc ở nước ngoài theo Hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận được hỗ trợ những nội dung gì?**

Theo điểm b mục 4 Phần III Quyết định số 90/QĐ-TTg, khoản 5 Điều 13 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH và khoản 4 Điều 69 Thông tư số 55/2023/TT-BTC, người lao động tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ để đi làm việc ở nước ngoài theo các hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận được hỗ trợ một phần chi phí đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ cho người lao động. Nội dung và mức chi hỗ trợ theo thỏa thuận giữa hai Chính phủ và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

**8. Mục tiêu, phương thức hỗ trợ đa dạng sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo?**

Điểm a mục 2 phần III Quyết định số 90/QĐ-TTg xác định mục tiêu hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, xây dựng, phát triển và nhân rộng các mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo việc làm, sinh kế bền vững, thu nhập tốt, nâng cao chất lượng cuộc sống và thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho người nghèo; góp phần thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc, bảo vệ môi trường, tăng trưởng kinh tế và mục tiêu giảm nghèo bền vững.

Về phương thức hỗ trợ: Khoản 1 Điều 4 Thông tư 09/2022/TT-BLĐTBXH quy định hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo thực hiện theo dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù.

**9. Xin hỏi đối tượng của dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo?**

Điểm b mục 2 phần III Quyết định số 90/QĐ-TTg quy định đối tượng hỗ trợ đang dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo gồm:

- Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), người khuyết tật (không có sinh kế ổn định) trên phạm vi cả nước; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo. Ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

- Hộ gia đình, tổ, nhóm hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân; cơ sở đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; trung tâm nghiên cứu, khoa học, công nghệ, kỹ thuật; cơ sở sản xuất, kinh doanh khác xây dựng, nhân rộng, phát triển mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo việc làm, sinh kế, thu nhập và chuyển giao khoa học, công nghệ, kỹ thuật, mô hình giảm nghèo cho người nghèo. Ưu tiên hỗ trợ các mô hình, dự án giảm nghèo triển khai trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; mô hình, dự án giảm nghèo, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh do người khuyết tật, dân tộc thiểu số, phụ nữ, học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo chủ trì thực hiện;

- Tạo điều kiện để người yếu thế, dễ bị tổn thương, có hoàn cảnh khó khăn được tham gia thực hiện mô hình, dự án giảm nghèo.

**10. Xin hỏi nội dung hỗ trợ của Dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo hỗ trợ là gì?**

Điểm c mục 2 phần III Quyết định số 90/QĐ-TTg quy định nội dung hỗ trợ của dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo bao gồm:

- Xây dựng, phát triển, nhân rộng các mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, thương mại, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo việc làm, sinh kế bền vững, thu nhập tốt cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; tập huấn, chuyển giao khoa học, kỹ thuật, công nghệ; dạy nghề, hướng nghiệp, tạo việc làm; hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, nguyên liệu sản xuất, vật tư, công cụ, máy móc, thiết bị, nhà xưởng sản xuất và điều kiện cơ sở vật chất; xúc tiến thương mại, tiếp cận thị trường, liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề với bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, cộng đồng với hợp tác xã, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan và các nội dung khác theo quy định của pháp luật; mô hình giảm nghèo gắn với quốc phòng, an ninh;

- Tổ chức các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật.

**11. Nguyên tắc hỗ trợ của dự án đa dạng sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo được quy định như thế nào?**

Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH quy định nguyên tắc hỗ trợ như sau:

- Đảm bảo công khai, dân chủ, bình đẳng giới, có sự tham gia và cam kết của người dân trong việc xây dựng và thực hiện dự án.

- Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Phù hợp với lợi thế so sánh, thế mạnh của từng vùng, miền; phù hợp với nhu cầu thị trường và bảo đảm tính hiệu quả bền vững.

- Phù hợp với điều kiện, đặc điểm, nhu cầu của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người khuyết tật (không có sinh kế ổn định).

- Ưu tiên hỗ trợ tham gia dự án mô hình giảm nghèo đối với người lao động thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo và hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng; người khuyết tật, phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo. Tạo điều kiện để người yếu thế, dễ bị tổn thương, có hoàn cảnh khó khăn được tham gia thực hiện dự án mô hình giảm nghèo.

- Ưu tiên hỗ trợ dự án mô hình giảm nghèo thực hiện trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

- Bảo vệ môi trường.

- Thời gian thực hiện mỗi dự án tối đa 3 năm.

**12. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị là gì? Điều kiện hỗ trợ dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị?**

Khoản 10 Điều 3 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (Nghị định số 27/2022/NĐ-CP) quy định: Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị là phương thức hỗ trợ thông qua dự án, kế hoạch liên kết do đơn vị chủ trì liên kết hợp tác với các đối tượng liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ theo chuỗi giá trị.

Về điều kiện hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị: Theo khoản 1 Điều 6 Thông tư 09/2022/TT-BLĐTBXH và khoản 1 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP), dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Dự án, kế hoạch liên kết phải xác định được kết quả về chỉ số tạo việc làm, mức tăng thu nhập, đóng góp phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương theo kế hoạch năm và thời điểm kết thúc dự án.

- Đơn vị chủ trì liên kết và các đối tượng liên kết phải có hợp đồng hoặc biên bản hợp tác về đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật, cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, thu mua, tiêu thụ sản phẩm.

- Đảm bảo tối thiểu 50% người dân tham gia dự án là đối tượng hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó ưu tiên nguồn lực hỗ trợ thực hiện dự án có trên 70% người dân tham gia dự án là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo và theo các quy định của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương.

**13. Dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị được hỗ trợ những nội dung gì?**

Theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH và Điều 11 Thông tư số 55/2023/TT-BTC, dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị được hỗ trợ những nội dung sau đây:

- Đào tạo, tập huấn kỹ thuật sản xuất; tập huấn nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, năng lực quản lý và vận hành tổ nhóm đối với hỗ trợ sản xuất cộng đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường cho người tham gia dự án.

- Chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý, chất lượng đồng bộ theo chuỗi; quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; hỗ trợ chi phí để phân tích các chỉ tiêu an toàn thực phẩm, chi phí truy xuất nguồn gốc và dán nhãn sản phẩm.

- Hỗ trợ vật tư, nguyên liệu, giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, công cụ, dụng cụ, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ.

- Xây dựng và quản lý dự án.

Mức hỗ trợ và phương thức hỗ trợ từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện một (01) dự án/kế hoạch liên kết: Hỗ trợ tối đa không quá 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 70% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khó khăn; không quá 50% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các chương trình mục tiêu quốc gia phù hợp với điều kiện, đặc điểm, quy mô, mục tiêu, nhiệm vụ, tính chất của từng dự án, phương án sản xuất và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao. Mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản chương trình.

Ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch liên kết thông qua đơn vị chủ trì liên kết.

**14. Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng là gì? Điều kiện hỗ trợ dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng?**

Khoản 11 Điều 3 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) quy định, hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng là phương thức hỗ trợ cộng đồng dân cư thực hiện dự án, phương án phát triển sản xuất, dịch vụ do chính cộng đồng dân cư đề xuất và tổ chức thực hiện.

Theo khoản 1 Điều 7 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH và khoản 1 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP), dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Đảm bảo tối thiểu 50% người dân tham gia dự án là đối tượng hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó ưu tiên nguồn lực hỗ trợ thực hiện dự án có trên 70% người dân tham gia dự án là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo và theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cộng đồng dân cư đề xuất dự án, phương án sản xuất, dịch vụ là nhóm hộ được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận; tổ hợp tác thành lập tự nguyện theo quy định của pháp luật; nhóm hộ do các tổ chức chính trị - xã hội làm đại diện; nhóm hộ do Ban phát triển thôn làm đại diện hoặc nhóm hộ do người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số miền núi.

- Tổ, nhóm cộng đồng phải có thành viên có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

- Hộ tham gia dự án, phương án sản xuất, dịch vụ phải đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, lao động, tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án và cam kết đảm bảo phần đối ứng thực hiện dự án, phương án.

**15. Dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng được hỗ trợ những nội dung gì, mức hỗ trợ và phương thức hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước được pháp luật quy định như thế nào?**

Theo khoản 3 Điều 7 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng được hỗ trợ những nội dung sau:

- Chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ.

- Vật tư, nguyên liệu, công cụ, trang thiết bị phục vụ sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi.

- Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ.

- Tập huấn kỹ thuật theo nhu cầu của các thành viên tố nhóm, nâng cao năng lực quản lý và vận hành tổ nhóm.

- Hỗ trợ cán bộ trực tiếp đến tận hộ gia đình hướng dẫn thực hiện dự án cho đến khi có kết quả.

- Tổ chức đi thực tế học tập các dự án có hiệu quả giữa các địa phương do thủ trưởng đơn vị quyết định trong phạm vi dự toán được giao.

- Xây dựng, quản lý dự án.

Mức hỗ trợ và phương thức hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng từ vốn ngân sách nhà nước được quy định tại khoản 5 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sử đổi, bổ sung bởi khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) như sau: Hỗ trợ tối đa không quá 95% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 80% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn khó khăn; không quá 60% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án trên các địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia. Cơ quan phê duyệt dự án, phương án quyết định mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án, phương án, nhưng không vượt định mức hỗ trợ đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, phương án sản xuất, dịch vụ thông qua người đại diện do cộng đồng lựa chọn

**16. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ là gì? Để dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ được hỗ trợ cần đáp ứng những điều kiện nào?**

Khoản 12 Điều 3 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP quy định, hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ là phương thức hỗ trợ thông qua đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu lựa chọn cơ quan, đơn vị có đủ năng lực, kinh nghiệm thực hiện hoạt động hỗ trợ người dân sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ.

Để dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ được hỗ trợ, cần đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH và khoản 1 Điều 23 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 14 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP), cụ thể như sau:

- Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ được áp dụng trong thực hiện các dự án, mô hình thuộc quản lý của các cơ quan trung ương.

Đối với thực hiện các dự án, mô hình thuộc quản lý của địa phương, chỉ áp dụng cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ đã xem xét khả năng áp dụng hình thức hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng nhưng không huy động được sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức khác hoặc không có đề xuất từ cộng đồng dân cư; hoặc thực hiện các dự án hỗ trợ người dân đang chịu thiệt hại nặng nề bởi thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường; dự án, mô hình cho các nhóm đối tượng yếu thế; hỗ trợ sản xuất gắn với củng cố quốc phòng an ninh, bình đẳng giới; mô hình ứng dụng công nghệ, kỹ thuật sản xuất mới.

- Tối thiểu 70% phần kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước phải được dùng để hỗ trợ các hoạt động phát triển sản xuất liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất của người dân.

**17. Nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ Dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ được thực hiện như thế nào?**

Về nội dung hỗ trợ, theo khoản 3 Điều 8 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH, dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ được hỗ trợ các nội dung sau đây:

- Tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường.

- Chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ.

- Vật tư, nguyên liệu, công cụ, trang thiết bị phục vụ sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi.

- Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ.

- Hỗ trợ chi phí để phân tích các chỉ tiêu an toàn thực phẩm, chi phí thiết lập mã truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

- Tập huấn kỹ thuật theo nhu cầu của các thành viên tố nhóm, nâng cao năng lực quản lý và vận hành tổ nhóm.

- Hỗ trợ cán bộ trực tiếp đến tận hộ gia đình hướng dẫn thực hiện dự án cho đến khi có kết quả.

- Tổ chức đi thực tế học tập các dự án có hiệu quả giữa các địa phương do thủ trưởng đơn vị quyết định trong phạm vi dự toán được giao.

- Xây dựng, quản lý dự án.

Về mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 14 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) như sau: (i) ) Hỗ trợ kinh phí thực hiện một (01) dự án tối đa không quá 03 tỷ đồng. Khuyến khích bên nhận đặt hàng, các hộ gia đình, cộng đồng tham gia dự án có đóng góp đối ứng (bằng tiền, ngày công, hoặc hiện vật).; (ii) Ngân sách nhà nước hỗ trợ thông qua bên được giao nhiệm vụ, nhận đặt hàng hoặc bên trúng thầu thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất và các bên liên quan.

**18. Hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù là gì? Điều kiện thực hiện hỗ trợ dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù được quy định như thế nào?**

Khoản 13 Điều 3 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP quy định, hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù là phương thức hỗ trợ thông qua các dự án, mô hình mẫu hoặc các dự án, mô hình gắn phát triển sản xuất với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, bình đẳng giới do bộ, cơ quan trung ương quản lý, tổ chức thực hiện.

Về điều kiện thực hiện hỗ trợ: Thực hiện theo khoản 1 Điều 9 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH và khoản 1 Điều 24 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, dự án phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Dự án, mô hình phát triển sản xuất mới để thí điểm triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sản xuất trước khi áp dụng rộng rãi; hoặc các dự án, mô hình phát triển sản xuất gắn phát triển kinh tế với đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Dự án, mô hình phát triển sản xuất không phù hợp để áp dụng các hình thức hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng và phát triển sản xuất theo nhiệm vụ.

**19. Dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù được hỗ trợ những nội dung gì?**

Theo khoản 3 Điều 9 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH, dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù được hỗ trợ những nội dung sau:

- Tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường.

- Chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ.

- Vật tư, nguyên liệu, công cụ, trang thiết bị phục vụ sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi.

- Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ.

- Hỗ trợ chi phí để phân tích các chỉ tiêu an toàn thực phẩm, chi phí thiết lập mã truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

- Tập huấn kỹ thuật theo nhu cầu của các thành viên tố nhóm, nâng cao năng lực quản lý và vận hành tổ nhóm.

- Hỗ trợ cán bộ trực tiếp đến tận hộ gia đình hướng dẫn thực hiện dự án cho đến khi có kết quả.

- Tổ chức đi thực tế học tập các dự án có hiệu quả giữa các địa phương do thủ trưởng đơn vị quyết định trong phạm vi dự toán được giao.

- Xây dựng, quản lý dự án.

**IX. Tìm hiểu quy định hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025**

**1. Đối tượng nào được hưởng hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025?**

Điều 2 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 (Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT) quy định đối tượng được hưởng hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 bao gồm:

- Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định) trên phạm vi cả nước; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

- Hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo.

**2. Nguyên tắc, phương thức hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình được thực hiện như thế nào?**

Điều 3 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT quy định nguyên tắc và phương thức hỗ trợ như sau:

1. Hỗ trợ đúng đối tượng, nội dung quy định tại điểm a mục 3 phần III Quyết định số 90/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

- Mục tiêu: hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp; đẩy mạnh phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao nhằm đổi mới phương thức, kỹ thuật sản xuất, bảo đảm an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng, tăng thu nhập; gắn với quy hoạch sản xuất, đề án chuyển đổi cơ cấu sản xuất của địa phương theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất, phát triển các sản phẩm có tiềm năng, thế mạnh tại địa phương, tạo giá trị gia tăng cho người sản xuất, thoát nghèo bền vững.

- Đối tượng: Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định) trên phạm vi cả nước; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo. Hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo.

- Nội dung hỗ trợ:

+ Phát triển sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp: Tập huấn kỹ thuật, tư vấn chuyển giao kỹ thuật, cung cấp cây trồng, vật nuôi, vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y và hỗ trợ khác theo quy định.

+ Phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng.

+ Tập huấn, tư vấn quản lý tiêu thụ nông sản, thí điểm, nhân rộng các giải pháp, sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả.

2. Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp; hỗ trợ phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng thực hiện theo dự án.

**3. Việc hỗ trợ dự án phát triển sản xuất nông nghiệp bao gồm những nội dung cụ thể nào?**

Điều 5 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT quy định nội dung hỗ trợ dự án phát triển sản xuất nông nghiệp như sau:

1. Thực hiện hỗ trợ tập huấn kỹ thuật; hỗ trợ cán bộ đến tận hộ gia đình tư vấn chuyển giao kỹ thuật theo các lĩnh vực quy định tại mục 2.

2. Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp theo các lĩnh vực sau:

a) Trồng trọt: Giống cây trồng, giá thể trồng cây, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm sinh học, vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch.

b) Chăn nuôi: Con giống, chuồng trại, thức ăn chăn nuôi, vắc xin, thuốc thú y phòng và điều trị bệnh cho vật nuôi, chế phẩm sinh học, hóa chất khử trùng, tiêu độc môi trường chăn nuôi, công cụ, dụng cụ sản xuất.

c) Lâm nghiệp: Giống cây trồng lâm nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón.

d) Khai thác ngư nghiệp: Hỗ trợ hầm bảo quản thủy sản khai thác trên tàu cá; ngư cụ đánh bắt.

đ) Nuôi trồng thủy sản: Hỗ trợ giống, thức ăn, vắc xin, hóa chất xử lý môi trường nuôi, chế phẩm sinh học, công cụ, dụng cụ sản xuất, lồng bè nuôi trồng thuỷ sản, cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản.

e) Diêm nghiệp: Hỗ trợ vật tư, công cụ, dụng cụ trong sản xuất, chế biến muối.

3. Hỗ trợ xây dựng, quản lý dự án và các hỗ trợ khác theo định mức kinh tế, kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

**4. Việc hỗ trợ dự án phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng bao gồm những nội dung nào?**

Điều 6 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT quy định nội dung hỗ trợ dự án phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng bao gồm:

1. Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật; hỗ trợ cán bộ đến tận hộ gia đình tư vấn chuyển giao kỹ thuật, kiến thức sản xuất nông nghiệp đảm bảo dinh dưỡng, sản xuất nông nghiệp an toàn, sử dụng lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng theo tài liệu hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Hỗ trợ theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT để phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng (a) Trồng trọt: Giống cây trồng, giá thể trồng cây, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm sinh học, vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch; b) Chăn nuôi: Con giống, chuồng trại, thức ăn chăn nuôi, vắc xin, thuốc thú y phòng và điều trị bệnh cho vật nuôi, chế phẩm sinh học, hóa chất khử trùng, tiêu độc môi trường chăn nuôi, công cụ, dụng cụ sản xuất; c) Lâm nghiệp: Giống cây trồng lâm nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón; d) Khai thác ngư nghiệp: Hỗ trợ hầm bảo quản thủy sản khai thác trên tàu cá; ngư cụ đánh bắt; đ) Nuôi trồng thủy sản: Hỗ trợ giống, thức ăn, vắc xin, hóa chất xử lý môi trường nuôi, chế phẩm sinh học, công cụ, dụng cụ sản xuất, lồng bè nuôi trồng thuỷ sản, cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản; e) Diêm nghiệp: Hỗ trợ vật tư, công cụ, dụng cụ trong sản xuất, chế biến muối.)

3. Hỗ trợ vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất trong sơ chế, chế biến, bảo quản lương thực, thực phẩm để nâng cao giá trị nông sản, an toàn thực phẩm và đảm bảo dinh dưỡng.

4. Hỗ trợ xây dựng, quản lý dự án và các hỗ trợ khác theo định mức kinh tế, kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

**5. Việc hỗ trợ tập huấn, tư vấn về quản lý tiêu thụ nông sản, thí điểm, nhân rộng các giải pháp, sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả bao gồm những nội dung nào?**

Điều 7 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT quy định nội dung hoạt động hỗ trợ tập huấn, tư vấn về quản lý tiêu thụ nông sản, thí điểm, nhân rộng các giải pháp, sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả như sau:

- Hỗ trợ xây dựng tài liệu tập huấn, tư vấn; xây dựng cẩm nang, sổ tay hướng dẫn về quản lý tiêu thụ nông sản, thí điểm, nhân rộng các giải pháp, sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả.

- Hỗ trợ tổ chức tập huấn, tư vấn: (i) Quản lý tiêu thụ nông sản: quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hoá, dịch vụ; truy xuất nguồn gốc và dán nhãn sản phẩm; (ii) Thí điểm, nhân rộng các giải pháp, sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả; (iii) Áp dụng các tiêu chuẩn trong sản xuất và chế biến sản phẩm; (iv) Chính sách, pháp luật liên quan đến hỗ trợ phát triển sản xuất, tiêu thụ nông sản; quản lý rủi ro về dịch bệnh, thiên tai, tài chính trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; (v) Các nội dung tập huấn, tư vấn khác phù hợp với địa phương và quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

- Hỗ trợ tổ chức, quản lý các lớp tập huấn và các hỗ trợ khác theo quy định của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

**6. Việc lập dự toán thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp được thực hiện như thế nào?**

Khoản 1 Điều 58 Thông tư số 55/2023/TT-BTC quy định việc lập dự toán thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp như sau:

- Việc lập dự toán kinh phí thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở các nội dung hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 38/2023/NĐ-CP); điểm a khoản 3 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg; hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; nội dung, mức chi cụ thể quy định tại Điều 12 Thông tư số 55/2023/TT-BTC và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

- Nội dung, mức hỗ trợ và phương thức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 38/2023/NĐ-CP); điểm a khoản 3 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg; hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phù hợp với điều kiện, đặc điểm, quy mô, mục tiêu, nhiệm vụ, tính chất của từng dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

- Nội dung, mức chi đặc thù thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

- Việc thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

**7. Đối tượng, nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp bao gồm những nội dung gì?**

Khoản 2 Điều 58 Thông tư số 55/2023/TT-BTC quy định các đối tượng, nội dung hỗ trợ dự án phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg, cụ thể như sau:

- Về đối tượng hỗ trợ: Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định) trên phạm vi cả nước; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; Hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo.

- Về nội dung hỗ trợ: (i) Phát triển sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp: Tập huấn kỹ thuật, tư vấn chuyển giao kỹ thuật, cung cấp cây trồng, vật nuôi, vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y và hỗ trợ khác theo quy định; (ii) Phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng; (iii) Tập huấn, tư vấn quản lý tiêu thụ nông sản, thí điểm, nhân rộng các giải pháp, sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả.

**8. Đề nghị cho biết mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp?**

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 58 Thông tư số 55/2023/TT-BTC và khoản 5 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) thì mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ vốn ngân sách nhà nước đối với dự án phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thực hiện như sau:

- Hỗ trợ tối đa không quá 95% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 80% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn khó khăn; không quá 60% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án trên các địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia. Cơ quan phê duyệt dự án, phương án quyết định mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án, phương án, nhưng không vượt định mức hỗ trợ đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, phương án sản xuất, dịch vụ thông qua người đại diện do cộng đồng lựa chọn.

**9. Đề nghị cho biết điều kiện, mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu để hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ?**

Điều 23 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) quy định điều kiện, mức hỗ trợ và phương thức hỗ trợ thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ như sau:

- Về điều kiện thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ:

(i) Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ được áp dụng trong thực hiện các dự án, mô hình thuộc quản lý của các cơ quan trung ương.

Đối với thực hiện các dự án, mô hình thuộc quản lý của địa phương, chỉ áp dụng cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ trong trường hợp đã xem xét khả năng áp dụng hình thức hỗ trợ theo quy định tại Điều 21, Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) nhưng không huy động được sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức khác hoặc không có đề xuất từ cộng đồng dân cư; hoặc thực hiện các dự án hỗ trợ người dân đang chịu thiệt hại nặng nề bởi thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường; dự án, mô hình cho các nhóm đối tượng yếu thế; hỗ trợ sản xuất gắn với củng cố quốc phòng an ninh, bình đẳng giới; mô hình ứng dụng công nghệ, kỹ thuật sản xuất mới.

(ii) Tối thiểu 70% phần kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước phải được dùng để hỗ trợ các hoạt động phát triển sản xuất liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất của người dân.

- Về mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia: (i) Hỗ trợ kinh phí thực hiện một (01) dự án tối đa không quá 03 tỷ đồng. Khuyến khích bên nhận đặt hàng, các hộ gia đình, cộng đồng tham gia dự án có đóng góp đối ứng (bằng tiền, ngày công, hoặc hiện vật); (ii) Ngân sách nhà nước hỗ trợ thông qua bên được giao nhiệm vụ, nhận đặt hàng hoặc bên trúng thầu thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất và các bên liên quan.

**10. Đề nghị cho biết các điều kiện, mức hỗ trợ và phương thức hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị được thực hiện như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 38/2023/NĐ-CP), các điều kiện, mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị được thực hiện như sau:

- Về điều kiện hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị: (i) Dự án, kế hoạch liên kết phải xác định được kết quả về chỉ số tạo việc làm, mức tăng thu nhập, đóng góp phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương theo kế hoạch năm và thời điểm kết thúc dự án; (ii) Đơn vị chủ trì liên kết và các đối tượng liên kết phải có hợp đồng hoặc biên bản hợp tác về đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật, cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, thu mua, tiêu thụ sản phẩm; (iii) Đảm bảo tỷ lệ tham gia của người dân thuộc đối tượng đầu tư của chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và quy định của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương.

- Về mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước: (i) Hỗ trợ tối đa không quá 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 70% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khó khăn; không quá 50% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các chương trình mục tiêu quốc gia. Đối với dự án, kế hoạch của địa phương, cơ quan phê duyệt dự án quyết định mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án, nhưng không vượt định mức hỗ trợ đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định. Đối với dự án, kế hoạch của bộ, cơ quan trung ương, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định mức hỗ trợ thực hiện một (01) dự án, kế hoạch; (ii) Ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch liên kết thông qua đơn vị chủ trì liên kết.

**X. Tìm hiểu chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất cho hộ nghèo, hộ sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã – hội đặc biệt khó khăn**

**1. Xin cho biết gia đình tôi là hộ nghèo thì có được miễn tiền sử dụng đất hay không?**

Điều 11 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, miễn tiền sử dụng đất quy định miễn tiền sử dụng đất (Nghị định số 45/2014/NĐ-CP) như sau:

- Miễn tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở khi sử dụng đất để thực hiện chính sách nhà ở, đất ở đối với người có công với cách mạng thuộc đối tượng được miễn tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về người có công; hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hải đảo; sử dụng đất để xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở; nhà ở cho người phải di dời do thiên tai.

- Miễn tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở khi cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với đất do chuyển mục đích sử dụng từ đất không phải là đất ở sang đất ở do tách hộ đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi theo Danh mục các xã đặc biệt khó khăn do Thủ tướng Chính phủ quy định.

- Miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao trong hạn mức giao đất ở cho các hộ dân làng chài, dân sống trên sông nước, đầm phá di chuyển đến định cư tại các khu, điểm tái định cư theo quy hoạch, kế hoạch và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Miễn tiền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được giao trong hạn mức giao đất ở để bố trí tái định cư hoặc giao cho các hộ gia đình, cá nhân trong các cụm, tuyến dân cư vùng ngập lũ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Như vậy, nếu gia đình bạn thuộc diện hộ nghèo ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hải đảo thì sẽ được miễn tiền sử dụng đất.

**2. Đề nghị cho biết trường hợp nào được giảm tiền sử dụng đất?**

Theo Điều 12 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP, các trường hợp sau được giảm tiền sử dụng đất:

- Giảm 50% tiền sử dụng đất trong hạn mức đất ở đối với hộ gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại các địa bàn không thuộc phạm vi quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất; công nhận (cấp Giấy chứng nhận) quyền sử dụng đất lần đầu đối với đất đang sử dụng hoặc khi được chuyển mục đích sử dụng từ đất không phải là đất ở sang đất ở.

- Giảm tiền sử dụng đất đối với đất ở trong hạn mức giao đất ở (bao gồm giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận cho người đang sử dụng đất) đối với người có công với cách mạng mà thuộc diện được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về người có công.

**3. Đề nghị cho biết hồ sơ miễn giảm tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở đối với hộ nghèo bao gồm những giấy tờ gì?**

Khoản 2 Điều 60 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định hồ sơ miễn tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở đối với hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo theo danh mục các xã do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; hồ sơ giảm tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở đối với hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số không thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo bao gồm:

- Văn bản đề nghị.

- Đối với hộ gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số phải có hộ khẩu (ở nơi đã có hộ khẩu); hoặc xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã (ở nơi chưa có hộ khẩu).

- Đối với hộ nghèo phải có hộ khẩu thường trú tại địa phương thuộc vùng có đất ở được miễn, giảm tiền sử dụng đất và có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về hộ nghèo theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

**4. Hồ sơ miễn tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở khi cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với đất do chuyển mục đích sử dụng đất từ đất không phải là đất ở sang đất ở đối với hộ nghèo được quy định như thế nào?**

Theo khoản 3 Điều 60 Thông tư số 80/2021/TT-BTC, hồ sơ miễn tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở khi cấp Giấy chứng nhận đất lần đầu đối với đất do chuyển mục đích sử dụng từ đất không phải là đất ở sang đất ở do tách hộ đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi, bao gồm:

- Văn bản đề nghị.

- Văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng từ đất không phải là đất ở sang đất ở do tách hộ.

- Sổ hộ khẩu của hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi (bản sao có chứng thực) hoặc xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã (ở nơi chưa có hộ khẩu); Riêng đối với hộ thuộc diện nghèo phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về hộ nghèo theo quy định của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội.

**5. Đề nghị cho biết hồ sơ miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao trong hạn mức giao đất ở cho các hộ dân làng chài, dân sống trên sông nước, đầm phá di chuyển đến định cư tại các khu, điểm tái định cư theo quy hoạch, kế hoạch và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt?**

Khoản 4 Điều 60 Thông tư số 80/2021/TT-BTC quy định, Hồ sơ miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao trong hạn mức giao đất ở cho các hộ dân làng chài, dân sống trên sông nước, đầm phá di chuyển đến định cư tại các khu, điểm tái định cư theo quy hoạch, kế hoạch và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm:

- Văn bản đề nghị.

- Bản sao Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về thực hiện dự án.

**XI. Tìm hiểu quy định về hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia**

**1. Cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc được vận hành, quản lý như thế nào?**

Điều 6 Thông tư số 11/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện **hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (**Thông tư số 11/2022/TT-BLĐTBXH) quy định Cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc là cơ sở dữ liệu chuyên ngành, tập hợp thông tin về người đang tìm việc làm và nhu cầu về việc làm mong muốn, thông tin về người sử dụng lao động đang có nhu cầu tuyển dụng lao động và vị trí việc làm mà người sử dụng lao động đang tuyển, được số hóa, lưu trữ, quản lý bằng cơ sở hạ tầng thông tin, được kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật. Cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc do Bộ Lao động –Thương binh và Xã hội xây dựng, quản lý thống nhất bao gồm Cơ sở dữ liệu việc tìm người và Cơ sở dữ liệu người tìm việc.

**2. Đề nghị cho biết cơ sở dữ liệu việc tìm người được xác lập trên cơ sở những nguồn thông tin nào?**

Theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 11/2022/TT-BLĐTBXH, Cơ sở dữ liệu việc tìm người bao gồm các thông tin về người sử dụng lao động, vị trí việc làm mà người sử dụng lao động có nhu cầu tuyển dụng và những thông tin này được xác lập từ các nguồn như sau:

- Thông tin đăng ký nhu cầu tuyển dụng lao động của người sử dụng lao động thông qua ứng dụng điện tử đăng ký việc tìm người - người tìm việc hoặc các ứng dụng khác có liên quan.

- Thông tin việc tìm người được số hóa, chuẩn hóa từ nghiệp vụ thu thập, cập nhật thông tin về nhu cầu tuyển dụng lao động của người sử dụng lao động, nghiệp vụ về dịch vụ việc làm.

- Thông tin được kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm xã hội.

- Thông tin trong cơ sở dữ liệu việc tìm người được điều chỉnh, cập nhật từ các nguồn sau: Kết quả của quá trình thực hiện các thủ tục, nghiệp vụ về thông tin thị trường lao động, dịch vụ việc làm. Đề xuất sửa đổi, bổ sung của các cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có thay đổi hoặc phát hiện các thông tin trong cơ sở dữ liệu việc tìm người chưa đầy đủ, chính xác. Từ các cơ sở dữ liệu khác có liên quan khi có thay đổi.

- Trung tâm dịch vụ việc làm tổ chức thực hiện thu thập, cập nhật, quản lý thông tin trong cơ sở dữ liệu việc tìm người để phục vụ kết nối cung - cầu lao động ở địa phương.

**3. Công trình duy tu, bảo dưỡng tại Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 được thực hiện theo quy định nào?**

Điều 55 Thông tư số 55/2023/TT-BTC quy định cụ thể về hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình phục vụ dân sinh, sản xuất, thiết yếu trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 như sau:

-Công trình duy tu, bảo dưỡng trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo bao gồm các công trình thuộc nội dung hỗ trợ của tiểu dự án 1 và tiểu dự án 2 thuộc Dự án 1 quy định tại khoản 1 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg và Quyết định số [880/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=880/Q%C4%90-TTg&match=True&area=2&lan=1).

- Mức kinh phí duy tu, bảo dưỡng theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền đối với từng công trình duy tu, bảo dưỡng.

- Lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 16 và Điều 17 Thông tư số 55/2023/TT-BTC:

+ Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và quy định của pháp luật chuyên ngành về công tác sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng công trình (nếu có);

+ Thanh toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng: Thực hiện theo quy định khoản 5 Điều 3 Thông tư số 55/2023/TT-BTP và Thông tư số 65/2021/TT-BTC;

+ Riêng đối với kinh phí duy tu, bảo dưỡng có sự tham gia của cộng đồng thực hiện theo quy định tại Điều 17 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

**4. Đề nghị cho biết có được áp dụng cơ chế đặc thù trong thực hiện các dự án đầu tư thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia hay không?**

Theo quy định tại khoản 8 Điều 3 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, cơ chế đặc thù trong tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp là việc áp dụng quy trình đơn giản, thủ tục rút gọn trong lập, thẩm định, quyết định dự án, lựa chọn nhà thầu thi công công trình và quản lý thi công, bảo trì công trình đối với dự án đầu tư xây dựng có sự tham gia thực hiện của cộng đồng.

Theo đó, trong tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định hiện hành có thể được áp dụng cơ chế đặc thù để đảm bảo tính kịp thời, phù hợp thực tiễn.

**5. Đề nghị cho biết cụ thể về các loại hình hỗ trợ phát triển sản xuất trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định hiện hành của Nhà nước?**

Theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia là việc sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần vốn cho các đối tượng của chương trình mục tiêu quốc gia và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện các hoạt động sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ kinh doanh nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình, dự án giảm nghèo, tạo thu nhập ổn định và nâng cao thu nhập cho người dân.

Hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất gồm hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ, hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù.

Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị là phương thức hỗ trợ thông qua dự án, kế hoạch liên kết do đơn vị chủ trì liên kết hợp tác với các đối tượng liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ theo chuỗi giá trị.

Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng là phương thức hỗ trợ cộng đồng dân cư thực hiện dự án, phương án phát triển sản xuất do chính cộng đồng dân cư đề xuất, thực hiện.

Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ là phương thức hỗ trợ thông qua đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu lựa chọn cơ quan, đơn vị có đủ năng lực, kinh nghiệm thực hiện hoạt động hỗ trợ người dân sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ.

Hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù là phương thức hỗ trợ thông qua các dự án, mô hình mẫu hoặc các dự án, mô hình gắn với phát triển sản xuất với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, bình đẳng giới do bộ, cơ quan trung ương quản lý, tổ chức thực hiện.

**6. Đề nghị cho biết việc tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thực hiện theo những nguyên tắc nào?**

Nguyên tắc tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi bởi khoản 8 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP), cụ thể như sau:

- Các dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp được tổ chức thực hiện theo cơ chế đặc thù phải có sự tham gia của người dân trong quá trình lập hồ sơ, tổ chức thi công xây dựng, bảo trì công trình.

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần vốn, phần còn lại do người dân đóng góp và từ nguồn vốn hợp pháp khác tại địa phương để thực hiện dự án đầu tư xây dựng. Đối với dự án thực hiện trên địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn, ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% tổng mức đầu tư.

- Đóng góp của người dân có thể bằng tiền hoặc bằng hiện vật, ngày công lao động được quy đổi thành tiền; phải được tính trong giá trị công trình để theo dõi, quản lý tỷ lệ đóng góp đã được thống nhất; không hạch toán vào thu, chi ngân sách nhà nước.

- Ưu tiên sử dụng lao động, vật liệu tại chỗ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù. Đơn giá lập hồ sơ xây dựng công trình được xác định trên cơ sở giá thị trường được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

- Thanh toán vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư xây dựng phải trên cơ sở kết quả nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận. Chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư xây dựng.

**7. Việc lựa chọn dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù được xác định trên cơ sở những tiêu chí nào?**

Các tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, bao gồm:

- Thuộc nội dung đầu tư của chương trình mục tiêu quốc gia.

- Dự án nằm trên địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp xã, do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

- Tổng mức đầu tư dự án không vượt quá 05 tỷ đồng.

- Kỹ thuật không phức tạp, có thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc thiết kế sẵn có đã áp dụng trên địa bàn cấp huyện.

- Thuộc danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

**8. Việc lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây dựng dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp thực hiện như thế nào?**

Việc lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây dựng dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Hình thức lựa chọn nhà thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu là tham gia thực hiện của cộng đồng.

- Nguyên tắc lựa chọn nhà thầu tham gia thực hiện gói thầu có sự tham gia của cộng đồng là: Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ là người dân cư trú trên địa bàn xã có dự án, có kinh nghiệm, trình độ kỹ thuật về tổ chức thực hiện gói thầu. Trường hợp không có hoặc không lựa chọn được cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ là người dân cư trú trên địa bàn xã đủ điều kiện thực hiện gói thầu, Ủy ban nhân dân xã được mở rộng lựa chọn trên địa bàn huyện. Trường hợp không có hoặc không lựa chọn được cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ là người dân cư trú trên địa bàn huyện, Ủy ban nhân dân xã được lựa chọn hợp tác xã thực hiện gói thầu.

- Quy trình lựa chọn nhà thầu: (i) Ban quản lý xã dự thảo hợp đồng và niêm yết thông báo công khai tối thiểu 03 ngày làm việc về việc mời tham gia thực hiện gói thầu tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và thông báo trên các phương tiện truyền thông cấp xã, nơi sinh hoạt cộng đồng; (ii) Nhà thầu quan tâm đến dự án đầu tư nhận dự thảo hợp đồng để nghiên cứu và chuẩn bị đơn đăng ký nhận gói thầu; (iii) Ban quản lý xã xem xét, đánh giá lựa chọn nhà thầu tốt nhất và mời đại diện vào đàm phán, ký kết hợp đồng; trong đó ưu tiên hợp tác xã, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ sử dụng nhân công là người dân thuộc hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số.

- Trường hợp cộng đồng dân cư hưởng lợi trực tiếp có đủ năng lực quản lý, tổ chức thi công đối với dự án có kỹ thuật không phức tạp và tổng mức đầu tư dưới 500 triệu đồng, Ủy ban nhân dân cấp xã được lựa chọn cơ chế giao cho cộng đồng dân cư tự thực hiện dự án theo định mức hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

**9. Đề nghị cho biết những thông tin nào về chương trình mục tiêu quốc gia phải thực hiện công khai?**

Theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, chủ chương trình, chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản chương trình, cơ quan, đơn vị và cấp trực thuộc thực hiện công khai thông tin về chương trình mục tiêu quốc gia theo chức năng, nhiệm vụ.

Về các nội dung công khai bao gồm:

- Các văn bản quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện chương trình; quyết định đầu tư chương trình trong từng giai đoạn; tiêu chí, định mức phân bổ kinh phí thực hiện chương trình.

- Kế hoạch thực hiện chương trình giai đoạn 05 năm và hằng năm ở mỗi cấp; danh mục dự án đầu tư trên địa bàn; tình hình huy động các nguồn lực và các nguồn vốn khác.

- Báo cáo kết quả thực hiện chương trình; báo cáo tài chính theo quy định.

- Kết quả thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm, các vụ tiêu cực, tham nhũng của cán bộ, công chức tham gia quản lý, điều hành và thực hiện chương trình.

- Các ý kiến phản hồi từ người dân và kết quả xử lý ý kiến phản hồi.

Các hình thức công khai thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

**10. Hoạt động truyền thông, tuyên truyền về chương trình mục tiêu quốc gia được thực hiện như thế nào?**

Điều 28 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP quy định truyền thông, tuyên truyền về chương trình mục tiêu như sau:

- Về yêu cầu: (i) Thiết kế nội dung truyền thông, tuyên truyền phù hợp với đặc điểm văn hóa, phong tục tập quán và năng lực, nhu cầu tiếp cận của từng nhóm đối tượng trên từng địa bàn; (ii) Đa dạng hóa các hình thức truyền thông, tuyên truyền; ưu tiên hình thức truyền thông, tuyên truyền có sự tham gia của cộng đồng dân cư tại cơ sở; (iii) Lồng ghép nội dung trong thực hiện các hoạt động truyền thông, tuyên truyền đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tránh trùng lắp, lãng phí.

- Về hoạt động truyền thông, tuyên truyền: (i) Xây dựng kế hoạch, thiết kế nội dung truyền thông; (ii) Thực hiện truyền thông, tuyên truyền về các quy định pháp luật, tài liệu hướng dẫn liên quan đến chương trình; (iii) Thực hiện truyền thông, tuyên truyền về cách làm hay, gương điển hình, tiêu biểu, kết quả đạt được, khó khăn, vướng mắc trong quản lý và thực hiện chương trình; (iv) Thực hiện các hoạt động đối thoại chính sách trong chương trình; (v) Tổ chức các cuộc thi báo chí tuyên truyền về chương trình.

- Về hình thức truyền thông, tuyên truyền: Phát hành chuyên mục, ấn phẩm truyền thông, các sản phẩm số hóa, các hình thức tuyên truyền khác; sinh hoạt cộng đồng; thông qua người có uy tín, nông dân điển hình.

**11. Để nghị cho biết Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có những trách nhiệm gì trong tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia?**

Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 22 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia như sau:

- Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định: Mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu tại địa phương; cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu, giữa chương trình mục tiêu với các chương trình, dự án khác trên địa bàn; cơ chế huy động các nguồn lực khác; nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện chương trình mục tiêu.

- Quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu trên địa bàn.

- Lập, phê duyệt và giao kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu giai đoạn 5 năm; lập, giao kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu hằng năm.

- Ban hành các quy định trong tổ chức thực hiện quản lý đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù, bao gồm: lấy ý kiến các bộ, cơ quan trung ương quản lý ngành, lĩnh vực và ban hành danh mục các dự án được áp dụng cơ chế đặc thù; quyết định hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thiết kế mẫu, thiết kế điển hình và áp dụng các thiết kế sẵn có đối với các dự án; quyết định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án…

- Quy định về cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng.

- Chỉ đạo thực hiện, tổ chức giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu trên địa bàn.

- Thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu.

**12. Việc cải thiện dinh dưỡng trong chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 được pháp luật quy định như thế nào?**

Điều 59 Thông tư số 55/2023/TT-BTC quy định về việc cải thiện dinh dưỡng như sau:

- Chi hỗ trợ can thiệp phòng, chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai và cho con bú, trẻ em dưới 16 tuổi theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế và phù hợp với quy định tại điểm b khoản 3 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg:

(i) Chi xây dựng các tài liệu chuyên môn

(ii) Chi theo dõi, khảo sát, đánh giá định kỳ, phân loại tình trạng dinh dưỡng, vi chất dinh dưỡng, khẩu phần, chế độ ăn, thói quen tiêu thụ thực phẩm của trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ mang thai và cho con bú: Nội dung mức chi thực hiện theo Thông tư số [109/2016/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/thong-tu-109-2016-tt-btc-lap-du-toan-su-dung-quyet-toan-kinh-phi-thuc-hien-dieu-tra-thong-ke-316840.aspx) và các nội dung, mức chi đặc thù trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao như sau:

- Chi phí xét nghiệm, kiểm nghiệm, thủ thuật lấy bệnh phẩm (phân, nước bọt...), và các dịch vụ kỹ thuật y tế khác để đánh giá tình trạng vi chất dinh dưỡng theo quy trình chuyên môn y tế do Bộ Y tế quy định: Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ y tế khác tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực hiện dịch vụ;

- Chi hỗ trợ cán bộ y tế, cộng tác viên trực tiếp thực hiện xét nghiệm, cân đo nhân trắc, phỏng vấn trong đợt đánh giá, phân loại (ngoài chế độ công tác phí hiện hành): 50.000 đồng/người/buổi;

- Chi hỗ trợ đối tượng trong đợt khảo sát, đánh giá, phân loại: (i) Chi hỗ trợ đối tượng được cân đo nhân trắc: 10.000 đồng/đối tượng; (ii) Chi hỗ trợ đối tượng cho mẫu máu tĩnh mạch: 30.000 đồng/mẫu, hỗ trợ đối tượng cho mẫu máu mao mạch: 10.000 đồng/mẫu;

- Chi hỗ trợ thuê địa điểm, bàn, ghế, phông, bạt (nếu có)

- Chi thanh toán tiền nhiên liệu, điện, nước phát sinh trong quá trình tổ chức theo dõi, khảo sát, đánh giá định kỳ, phân loại: Mức chi theo thực tế phát sinh trên cơ sở hóa đơn và chứng từ chi tiêu hợp pháp, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao;

(iii) Chi tổ chức các buổi hướng dẫn trình diễn thức ăn cho trẻ em dựa trên các sản phẩm, thực phẩm tại địa phương: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 35 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

(iv) Chi hỗ trợ duy trì việc theo dõi, quản lý và điều trị trẻ em bị suy dinh dưỡng cấp tính nặng tại cộng đồng:

- Chi lập hồ sơ, sổ theo dõi định kỳ; tư vấn tại cộng đồng (bao gồm cả hướng dẫn về tuân thủ điều trị và tư vấn chăm sóc sức khỏe): Mức chi 50.000 đồng/trẻ/tháng và tối đa 300.000 đồng/cơ sở y tế/tháng;

- Chi điều trị bằng sản phẩm dinh dưỡng theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế và thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này;

(v) Chi bổ sung vi chất dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và cho con bú; vi chất dinh dưỡng, sản phẩm dinh dưỡng/chế phẩm dinh dưỡng, thuốc tẩy giun cho trẻ em suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng dưới 16 tuổi: Mức chi theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc mua sắm thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 55/2023/TT-BTC. Chi vận chuyển (nếu có) thực hiện theo quy định tại khoản 10 Điều 4 Thông tư số 55/2023/TT-BTC;

(vi) Chi xây dựng hướng dẫn và triển khai mô hình can thiệp cải thiện tình trạng dinh dưỡng, an ninh dinh dưỡng đặc thù cho từng vùng miền; xây dựng thực đơn dinh dưỡng: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5 và 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC.

- Chi thông tin, truyền thông, tư vấn, nói chuyện chuyên đề, hướng dẫn về dinh dưỡng, chăm sóc dinh dưỡng hợp lý, phòng chống suy dinh dưỡng và thiếu vi chất dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai, bà mẹ nuôi con nhỏ dưới 5 tuổi, người chăm sóc, cán bộ nhân viên chăm sóc, bảo vệ trẻ em, cán bộ y tế trường học, trẻ học đường (từ 5 tuổi đến dưới 16 tuổi): Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

- Chi mua, tiếp nhận, vận chuyển, tiêu hủy; vi chất dinh dưỡng; thuốc tẩy giun; sản phẩm dinh dưỡng/chế phẩm dinh dưỡng; vật tư, hóa chất để triển khai các hoạt động can thiệp tại cộng đồng; trang thiết bị đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ gồm cân, thước đo (chiều cao đứng/chiều dài nằm), thước đo vòng cánh tay, biểu đồ theo dõi tăng trưởng trẻ em: Thực hiện theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế. Việc mua sắm thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 55/2023/TT-BTC. Chi vận chuyển (nếu có) thực hiện theo quy định tại khoản 10 Điều 4 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

- Chi hỗ trợ nâng cao năng lực cho cán bộ y tế tuyến cơ sở, nhân viên y tế thôn bàn về cải thiện chăm sóc dinh dưỡng của bà mẹ và trẻ em, về các nội dung chuyên môn để phục vụ các hoạt động của Chương trình: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

**13. Lập dự toán kinh phí thực hiện dự án, mô hình, kế hoạch liên kết, phương án sản xuất tại Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững quy định như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 55/2023/TT-BTC, việc lập dự toán kinh phí thực hiện dự án, mô hình, kế hoạch liên kết, phương án sản xuất như sau:

- Việc lập dự toán kinh phí thực hiện dự án, mô hình, kế hoạch liên kết, phương án sản xuất được xây dựng trên cơ sở các nội dung hỗ trợ quy định tại Chương V Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11, 12, 13 và 14 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP); Quyết định số 1719/QĐ-TTg; hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế; nội dung, mức chi tương ứng quy định tại Điều 12 Thông tư số 55/2023/TT-BTV và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

- Đối với dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ: Trường hợp cơ quan có thẩm quyền ban hành đơn giá thì căn cứ vào đơn giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành và quy định tại khoản 1 Điều này để lập dự toán kinh phí thực hiện dự án.

- Việc thanh toán kinh phí thực hiện dự án, mô hình, kế hoạch liên kết, phương án sản xuất thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư này; việc quyết toán căn cứ kết quả nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành theo tiến độ từng năm hoặc giai đoạn và quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, kế toán và hóa đơn chứng từ.